

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1. Tự chăm sóc, rèn luyện thân thể	Kiến thức - Hiểu được thân thể, sức khỏe là tài sản quý nhất của mỗi người, cần phải tự chăm sóc, rèn luyện để phát triển tốt. - Hiểu được ý nghĩa của việc tự chăm sóc, rèn luyện thân thể. - Nêu được cách tự chăm sóc, rèn luyện thân thể của bản thân. Kĩ năng - Biết nhận xét, đánh giá hành vi tự chăm sóc, rèn luyện thân thể của bản thân và của người khác. - Biết đưa ra cách xử lí phù hợp trong các tình huống để tự chăm sóc, rèn luyện thân thể. - Biết đặt kế hoạch tự chăm sóc, rèn luyện thân thể bản thân và thực hiện theo kế hoạch đó. Thái độ Có ý thức tự chăm sóc, rèn luyện thân thể.	- Kể những tấm gương về chăm sóc, giữ gìn sức khỏe, luyện tập hằng ngày. - Ví dụ: giữ gìn vệ sinh cá nhân; tập thể dục, thể thao; có chế độ ăn uống, nghỉ ngơi, phòng bệnh hợp lí.
2. Tiết kiệm	Kiến thức - Nêu được thế nào là tiết kiệm. - Hiểu được ý nghĩa của sống tiết kiệm.	- Phân biệt được giữa tiết kiệm với hà tiện và keo kiệt, giữa tiết kiệm với xa hoa, lãng phí. - Ý nghĩa về các phương diện: đạo đức, kinh tế, văn hóa.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Biết nhận xét, đánh giá việc sử dụng sách vở, đồ dùng, tiền của, thời gian của bản thân và người khác. - Biết đưa ra cách xử lí phù hợp, thể hiện tiết kiệm đồ dùng, tiền bạc, thời gian, công sức trong các tình huống. - Biết sử dụng sách vở, đồ dùng, tiền bạc, thời gian một cách hợp lí, tiết kiệm. Thái độ Ưa thích lối sống tiết kiệm, không thích lối sống xa hoa, lãng phí.	

II. QUAN HỆ VỚI NGƯỜI KHÁC

1. Lễ độ	Kiến thức - Nêu được thế nào là lễ độ. - Hiểu được ý nghĩa của việc cư xử lễ độ với mọi người.	- Nêu được các biểu hiện của lễ độ qua lời ăn, tiếng nói, cử chỉ,... - Ý nghĩa: + Tôn trọng, quan tâm đến mọi người. + Tự trọng, có văn hóa. + Xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người.
----------	---	---

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Biết nhận xét, đánh giá hành vi của bản thân, của người khác về lễ độ trong giao tiếp, ứng xử. - Biết đưa ra cách ứng xử phù hợp thể hiện lễ độ trong các tình huống giao tiếp. - Biết cư xử lễ độ với mọi người xung quanh. Thái độ Đồng tình, ủng hộ các hành vi cư xử lễ độ với mọi người; không đồng tình với những hành vi thiếu lễ độ.	- Phân biệt được hành vi, thái độ lễ độ với hành vi, thái độ thiếu lễ độ.
2. Sống chan hòa với mọi người	Kiến thức - Nêu được các biểu hiện cụ thể của sống chan hòa với mọi người. - Nêu được ý nghĩa của việc sống chan hòa với mọi người. Kĩ năng Biết sống chan hòa với bạn bè và mọi người xung quanh. Thái độ Yêu thích lối sống vui vẻ, cởi mở, chan hòa với mọi người.	- Kể được một vài ví dụ về sống chan hòa với mọi người; phân biệt được giữa sống chan hòa với mọi người và sống tách biệt, xa lánh, khép kín, hoặc sống thụ động, đánh mất bản sắc riêng của mình.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Biết ơn	Kiến thức - Nêu được thế nào là biết ơn. - Nêu được ý nghĩa của lòng biết ơn. Kĩ năng - Biết nhận xét, đánh giá sự biết ơn ông bà, cha mẹ, thầy cô giáo của bản thân và bạn bè xung quanh. - Biết đưa ra cách ứng xử phù hợp để thể hiện sự biết ơn trong các tình huống cụ thể. - Biết thể hiện sự biết ơn của bản thân đối với ông bà, cha mẹ, thầy cô giáo, các anh hùng, liệt sĩ,... bằng những việc làm cụ thể. Thái độ - Quý trọng những người đã quan tâm, giúp đỡ mình. - Trân trọng, ủng hộ những hành vi thể hiện lòng biết ơn.	- Kể được các biểu hiện của biết ơn, nêu được một vài ví dụ về sự biết ơn.
4. Lịch sự, tế nhị	Kiến thức - Nêu được thế nào là lịch sự, tế nhị.	- Nêu được một số ví dụ về cách giao tiếp lịch sự, tế nhị: chào hỏi, giới thiệu; tự giới thiệu; cảm ơn; xin lỗi; nói lời yêu cầu, đề nghị, ở nơi công cộng;...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nêu được ý nghĩa của lịch sự, tế nhị trong gia đình, với mọi người xung quanh. Kĩ năng - Biết phân biệt hành vi lịch sự, tế nhị với hành vi chưa lịch sự, tế nhị. - Biết giao tiếp lịch sự, tế nhị với mọi người xung quanh. Thái độ Yêu mến, quý trọng những người lịch sự, tế nhị trong giao tiếp.	- Ý nghĩa trong việc xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người.

III. QUAN HỆ VỚI CÔNG VIỆC

1. Mục đích học tập của học sinh	Kiến thức - Nêu được thế nào là mục đích học tập của học sinh. - Phân biệt được mục đích học tập đúng và mục đích học tập sai. - Nêu được ý nghĩa của mục đích học tập đúng đắn. Kĩ năng Biết xác định mục đích học tập đúng đắn cho bản thân và những việc cần làm để thực hiện được mục đích đó.	- Chỉ ra được một vài mục đích học tập sai: học vì điểm, vì tiền bạc,... - Giúp cho con người biết cố gắng, vượt mọi khó khăn, gian khổ vươn lên trong học tập.
---	---	--

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Thái độ Quyết tâm thực hiện mục đích học tập đã xác định.	
2. Siêng năng, kiên trì	Kiến thức - Nêu được thế nào là siêng năng, kiên trì. - Hiểu được ý nghĩa của siêng năng, kiên trì. Kỹ năng - Tự đánh giá được hành vi của bản thân và của người khác về siêng năng, kiên trì trong học tập, lao động,... - Biết siêng năng, kiên trì trong học tập, lao động và các hoạt động sống hằng ngày. Thái độ Quý trọng những người siêng năng, kiên trì, không đồng tình với những biểu hiện của lười biếng, hay nản lòng.	- Nêu được một số biểu hiện đặc trưng của siêng năng, kiên trì. Phân biệt được siêng năng với lười biếng, kiên trì với hay nản lòng, chóng chán. - Giúp con người thành công trong công việc, trong cuộc sống. - Liên hệ bản thân, tập thể trong học tập, lao động, rèn luyện,...
3. Tôn trọng kỉ luật	Kiến thức - Nêu được thế nào là tôn trọng kỉ luật.	- Nêu được ví dụ. - Phân biệt được hành vi, thái

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nêu được ý nghĩa của tôn trọng kỉ luật. - Biết được: tôn trọng kỉ luật là trách nhiệm của mỗi thành viên của gia đình, tập thể, xã hội. Kĩ năng - Tự đánh giá được ý thức tôn trọng kỉ luật của bản thân và bạn bè. - Biết chấp hành tốt nề nếp trong gia đình, nội quy của nhà trường và những quy định chung của đời sống cộng đồng và nhắc nhở bạn bè, anh chị em cùng thực hiện. Thái độ Tôn trọng kỉ luật và tôn trọng những người biết chấp hành tốt kỉ luật.	độ tôn trọng kỉ luật với hành vi, thái độ vô kỉ luật. - Ý nghĩa đối với bản thân, gia đình và xã hội.
IV. QUAN HỆ VỚI CỘNG ĐỒNG, ĐẤT NƯỚC, NHÂN LOẠI		
Tích cực, tự giác trong hoạt động tập thể và trong hoạt động xã hội	Kiến thức - Nêu được thế nào là tích cực, tự giác trong hoạt động tập thể và trong hoạt động xã hội.	- Nêu được các biểu hiện cơ bản, cụ thể: Tham gia đầy đủ, nhiệt tình, làm tốt các nhiệm vụ được giao, không cần ai kiểm tra, nhắc nhở.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Hiểu được ý nghĩa của việc tích cực, tự giác tham gia hoạt động tập thể, hoạt động xã hội. Kĩ năng - Biết nhận xét, đánh giá tính tích cực, tự giác tham gia hoạt động tập thể, hoạt động xã hội của bản thân và mọi người. - Biết động viên bạn bè, anh chị em tích cực, tự giác tham gia hoạt động tập thể, hoạt động xã hội. Thái độ Có ý thức tích cực, tự giác tham gia các hoạt động tập thể và hoạt động xã hội.	- Phân biệt được những biểu hiện tích cực, tự giác với lười biếng, không tự giác trong việc tham gia hoạt động tập thể, hoạt động xã hội. - Đối với bản thân, đối với tập thể, đối với xã hội.
V. QUAN HỆ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN		
Yêu thiên nhiên, sống hòa hợp với thiên nhiên	Kiến thức - Nêu được thế nào là yêu và sống hòa hợp với thiên nhiên. - Hiểu được vì sao phải yêu và sống hòa hợp với thiên nhiên.	- Nêu được các biểu hiện đặc trưng và cho được ví dụ. - Phân tích được hai lí do: + Vai trò của thiên nhiên đối với chất lượng cuộc sống con người.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nêu được một số biện pháp cần làm để bảo vệ thiên nhiên. Kĩ năng - Biết nhận xét, đánh giá hành vi của bản thân và người khác đối với thiên nhiên. - Biết cách sống hòa hợp với thiên nhiên, thể hiện tình yêu đối với thiên nhiên. - Biết bảo vệ thiên nhiên và tham gia các hoạt động tuyên truyền, vận động mọi người bảo vệ thiên nhiên. Thái độ - Yêu thiên nhiên, tích cực bảo vệ thiên nhiên. - Biết phản đối những hành vi phá hoại thiên nhiên.	+ Hậu quả mà con người phải gánh chịu nếu môi trường bị tàn phá, ô nhiễm, mất cân bằng sinh thái.
B. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÔNG DÂN; QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ NƯỚC		
I. QUYỀN TRẺ EM; QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÔNG DÂN TRONG GIA ĐÌNH		
Công ước Liên Hợp quốc về quyền trẻ em	Kiến thức - Nêu được tên bốn nhóm quyền và một số quyền trong bốn nhóm theo Công ước Liên Hợp quốc về quyền trẻ em.	- Ví dụ: quyền được đối xử bình đẳng, quyền được học tập và vui chơi giải trí, quyền được bày tỏ ý kiến,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nêu được ý nghĩa Công ước Liên Hợp quốc về quyền trẻ em. Kĩ năng - Biết nhận xét, đánh giá việc thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em ở bản thân và bạn bè. - Biết thực hiện quyền và bổn phận của bản thân. Thái độ Tôn trọng quyền của mình và của mọi người.	- Ý nghĩa đối với sự phát triển của trẻ em, đối với tương lai của thế giới.

II. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÔNG DÂN VỀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI; BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Thực hiện trật tự an toàn giao thông	Kiến thức - Nêu được nguyên nhân phổ biến của tai nạn giao thông. - Nêu được những quy định của pháp luật đối với người đi bộ, đi xe đạp, quy định đối với trẻ em. - Nhận biết được tín hiệu đèn giao thông và một số biển báo thông dụng trên đường. - Hiểu được ý nghĩa của việc thực hiện trật tự, an toàn giao thông.	- Một số nguyên nhân chính: Do ý thức con người; do đường chật, người đông; do phương tiện đã quá thời hạn sử dụng. - Ý nghĩa đối với việc đảm bảo an toàn cho mình và mọi người.
--------------------------------------	--	--

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Phân biệt được hành vi thực hiện đúng với hành vi vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông. - Biết thực hiện đúng quy định về trật tự an toàn giao thông và nhắc nhở bạn bè cùng thực hiện tốt. Thái độ - Tôn trọng những quy định về trật tự, an toàn giao thông. - Đồng tình, ủng hộ các hành vi thực hiện đúng và phê phán những hành vi vi phạm trật tự an toàn giao thông.	người, đảm bảo cho giao thông thông suốt.
III. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÔNG DÂN VỀ VĂN HÓA, GIÁO DỤC VÀ KINH TẾ		
Quyền và nghĩa vụ học tập	Kiến thức - Nêu được ý nghĩa của việc học tập. - Nêu được nội dung cơ bản của quyền và nghĩa vụ học tập của công dân nói chung, của trẻ em nói riêng. - Nêu được trách nhiệm của gia đình đối với việc học tập của con em và vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện công bằng xã hội về giáo dục. Kĩ năng - Phân biệt được hành vi đúng với hành vi sai trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập.	- Ý nghĩa đối với bản thân, gia đình và xã hội.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ học tập, giúp đỡ bạn bè và em nhỏ cùng thực hiện. Thái độ Tôn trọng quyền học tập của mình và của người khác.	
IV. CÁC QUYỀN TỰ DO, DÂN CHỦ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN		
1. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, thân thể, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm	Kiến thức - Nêu được nội dung cơ bản của quyền bất khả xâm phạm về thân thể và quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân. - Nêu được ý nghĩa của quyền đó đối với mỗi công dân. Kĩ năng - Biết xử lí các tình huống phù hợp với quy định của pháp luật về quyền được đảm bảo an toàn về tính mạng, thân thể, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm. - Biết bảo vệ thân thể, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của mình. Thái độ Tôn trọng sức khỏe, tính mạng, danh dự, nhân phẩm của người khác; phản đối những hành vi xâm phạm thân thể, tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân.	- Ví dụ: Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể. Không ai được xâm phạm tới thân thể của người khác. Việc bắt giữ người phải theo đúng quy định của pháp luật,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở	Kiến thức Nêu được nội dung cơ bản của quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. Kĩ năng - Nhận biết được các hành vi vi phạm pháp luật về chỗ ở của công dân. - Biết đưa ra cách ứng xử trong các tình huống phù hợp với quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm chỗ ở. - Biết bảo vệ quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của mình. Thái độ - Tôn trọng chỗ ở của người khác. - Biết phê phán, tố cáo những hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của người khác.	Ví dụ: Công dân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu người đó không đồng ý, trừ trường hợp được pháp luật cho phép.
3. Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín	Kiến thức Nêu được nội dung cơ bản của quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.	- Ví dụ: Thư tín, điện thoại, điện tín của công dân được đảm bảo an toàn và bí mật. Việc bóc mở, kiểm soát, thu giữ thư tín, điện tín của công

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Phân biệt được hành vi thực hiện đúng và hành vi xâm phạm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân. - Biết xử lí các tình huống phù hợp với quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín. - Biết bảo vệ quyền của mình, không xâm phạm an toàn và bí mật thư tín của người khác. Thái độ Tôn trọng quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín của mình và của người khác.	dân phải do người có thẩm quyền tiến hành theo quy định của pháp luật. - Nhận xét, đánh giá được những tình huống, ví dụ trong thực tế.
V. NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM - QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÔNG DÂN TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC		
Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	Kiến thức - Nêu được thế nào là công dân; Căn cứ để xác định công dân của một nước; Thế nào là công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. - Nêu được mối quan hệ giữa công dân và Nhà nước.	- Công dân có quyền và nghĩa vụ đối với Nhà nước; công dân được Nhà nước bảo vệ và đảm bảo thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng Biết thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân phù hợp với lứa tuổi. Thái độ Tự hào là công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.	- Thực hiện quyền và nghĩa vụ trong học tập, lao động, vui chơi giải trí, trình bày ý kiến, nguyện vọng của mình.

LỚP 7

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
A. CÁC GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC		
I. QUAN HỆ VỚI BẢN THÂN		
1. Sống giản dị	Kiến thức - Hiểu được thế nào là sống giản dị. - Kể được một số biểu hiện của lối sống giản dị. - Phân biệt được giản dị với xa hoa cầu kì, phô trương hình thức, với luộm thuộm, cầu thả. - Hiểu được ý nghĩa của sống giản dị.	- Cho được ví dụ. - Ý nghĩa đối với bản thân, gia đình, xã hội.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng Biết thực hiện giản dị trong cuộc sống. Thái độ Quý trọng lối sống giản dị; không đồng tình với lối sống xa hoa, phô trương hình thức.	
2. Trung thực	Kiến thức - Hiểu được thế nào là trung thực. - Nêu được một số biểu hiện của tính trung thực. - Nêu được ý nghĩa của sống trung thực. Kĩ năng - Biết nhận xét, đánh giá hành vi của bản thân và người khác theo yêu cầu của tính trung thực. - Trung thực trong học tập và trong những việc làm hằng ngày. Thái độ Quý trọng và ủng hộ những việc làm thẳng thắn, trung thực; phản đối những hành vi thiếu trung thực trong học tập, trong cuộc sống.	- Qua thái độ, hành động, lời nói; trong công việc; trong quan hệ với bản thân và với người khác. - Ý nghĩa đối với việc nâng cao phẩm giá cá nhân và làm lành mạnh các mối quan hệ xã hội.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Tự trọng	Kiến thức - Hiểu được thế nào là tự trọng. - Nêu được một số biểu hiện của lòng tự trọng. - Nêu được ý nghĩa của tự trọng đối với việc nâng cao phẩm giá con người. Kĩ năng - Biết thể hiện tự trọng trong học tập, sinh hoạt và các mối quan hệ. - Biết phân biệt những việc làm thể hiện sự tự trọng với những việc làm thiếu tự trọng. Thái độ Tự trọng; không đồng tình với những hành vi thiếu tự trọng.	- Biểu hiện trong giao tiếp, trong nếp sống, trong quan hệ với mọi người và trong việc thực hiện nhiệm vụ của bản thân.
4. Tự tin	Kiến thức - Nêu được một số biểu hiện của tính tự tin. - Nêu được ý nghĩa của tính tự tin.	- Nêu và cho được ví dụ. - Ý nghĩa đối với việc cùng cố ý chí, nghị lực, bản lĩnh của con người để đạt mục đích.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng Biết thể hiện sự tự tin trong những công việc cụ thể. Thái độ Tin ở bản thân mình, không a dua, dao động trong hành động.	
II. QUAN HỆ VỚI NGƯỜI KHÁC		
1. Yêu thương con người	Kiến thức - Hiểu được thế nào là yêu thương con người. - Nêu được các biểu hiện của lòng yêu thương con người. - Nêu được ý nghĩa của lòng yêu thương con người. Kĩ năng Biết thể hiện lòng yêu thương đối với mọi người xung quanh bằng những việc làm cụ thể. Thái độ Quan tâm đến mọi người xung quanh; không đồng tình với thái độ thờ ơ, lạnh nhạt và những hành vi độc ác đối với con người.	- Cho được ví dụ. - Ý nghĩa đối với cuộc sống của cá nhân và xã hội.
2. Tôn sư trọng đạo	Kiến thức - Hiểu được thế nào là tôn sư trọng đạo. - Nêu được một số biểu hiện của tôn sư trọng đạo. - Nêu được ý nghĩa của tôn sư trọng đạo.	- Ý nghĩa đối với sự tiến bộ của bản thân và phát triển của xã

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng Biết thể hiện sự tôn sư trọng đạo bằng những việc làm cụ thể đối với thầy, cô giáo trong cuộc sống hằng ngày. Thái độ Kính trọng và biết ơn thầy, cô giáo.	hội, với sự phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc.
3. Đoàn kết, tương trợ	Kiến thức - Hiểu được thế nào là đoàn kết, tương trợ - Kể được một số biểu hiện của đoàn kết, tương trợ trong cuộc sống. - Nêu được ý nghĩa của đoàn kết, tương trợ. Kĩ năng Biết đoàn kết, tương trợ với bạn bè, mọi người trong học tập, sinh hoạt tập thể và trong cuộc sống. Thái độ - Quý trọng sự đoàn kết, tương trợ của mọi người; sẵn sàng giúp đỡ người khác. - Phản đối những hành vi gây mất đoàn kết.	- Giúp con người dễ hội nhập và hợp tác với nhau; có thêm sức mạnh để vượt qua khó khăn trong cuộc sống.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
4. Khoan dung	Kiến thức - Hiểu được thế nào là khoan dung. - Kể được một số biểu hiện của lòng khoan dung. - Nêu được ý nghĩa của lòng khoan dung. Kĩ năng Biết thể hiện lòng khoan dung trong quan hệ với mọi người xung quanh. Thái độ Khoan dung, độ lượng với mọi người; phê phán sự định kiến, hẹp hòi, cố chấp trong quan hệ giữa người với người.	- Ý nghĩa đối với cuộc sống của mỗi người và đối với xã hội. - Biết tự kiểm chế bản thân, không đối xử thô bạo, chấp nhận, biết thông cảm và nhường nhịn.
III. QUAN HỆ VỚI CÔNG VIỆC		
1. Sống và làm việc có kế hoạch	Kiến thức - Hiểu được thế nào là sống và làm việc có kế hoạch. - Kể được một số biểu hiện của sống và làm việc có kế hoạch. - Nêu được ý nghĩa của sống và làm việc có kế hoạch.	- Nêu được ví dụ. - Ý nghĩa đối với hiệu quả của công việc, đối với việc đạt mục đích cuộc sống; đối với yêu cầu của người lao động mới trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Biết phân biệt những biểu hiện của sống và làm việc có kế hoạch với sống và làm việc thiếu kế hoạch. - Biết sống, làm việc có kế hoạch. Thái độ Tôn trọng, ủng hộ lối sống và làm việc có kế hoạch, phê phán lối sống tùy tiện, không kế hoạch.	- Nhận xét cách làm việc của mọi người (bạn bè, người lớn,...). - Tập xây dựng kế hoạch làm việc cá nhân hằng ngày và lập kế hoạch các hoạt động của tập thể.
2. Đạo đức và kỉ luật	Kiến thức - Nêu được thế nào là đạo đức, thế nào là kỉ luật và mối quan hệ giữa đạo đức và kỉ luật. - Hiểu được ý nghĩa của đạo đức và kỉ luật. Kĩ năng Biết đánh giá hành vi, việc làm của bản thân và của người khác trong một số tình huống có liên quan đến đạo đức và kỉ luật. Thái độ Ủng hộ những hành vi, việc làm tôn trọng kỉ luật và có đạo đức; phê phán những hành vi, việc làm vi phạm kỉ luật, vi phạm đạo đức.	- Ý nghĩa đối với sự phát triển bền vững của cá nhân và xã hội.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
IV. QUAN HỆ VỚI CỘNG ĐỒNG, ĐẤT NƯỚC, NHÂN LOẠI		
1. Xây dựng gia đình văn hóa	Kiến thức - Kể được những tiêu chuẩn chính của một gia đình văn hóa. - Hiểu được ý nghĩa của xây dựng gia đình văn hóa. Kỹ năng - Biết phân biệt các biểu hiện đúng và sai, lành mạnh và không lành mạnh trong sinh hoạt văn hóa ở gia đình. - Biết tự đánh giá bản thân trong việc đóng góp xây dựng gia đình văn hóa. - Biết thể hiện hành vi văn hóa trong cư xử, lối sống ở gia đình. Thái độ - coi trọng danh hiệu gia đình văn hóa. - Tích cực tham gia xây dựng gia đình văn hóa.	- Ý nghĩa đối với hạnh phúc của mỗi người, của từng gia đình và đối với việc xây dựng xã hội văn minh, hạnh phúc.
2. Giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ	Kiến thức - Hiểu thế nào là giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Kể được một số biểu hiện giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ. - Hiểu được ý nghĩa của việc giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ. Kĩ năng - Biết xác định những truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ. - Thực hiện tốt bốn phận của bản thân để tiếp nối và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ. Thái độ Trân trọng, tự hào về truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ.	- Biểu hiện về văn hóa, về nghề nghiệp, về học tập,...

B. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÔNG DÂN; QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ NƯỚC

I. QUYỀN TRẺ EM; QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÔNG DÂN TRONG GIA ĐÌNH

Quyền được bảo vệ, chăm sóc và giáo dục của trẻ em Việt Nam	Kiến thức - Nêu được một số quyền cơ bản của trẻ em được quy định trong Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. - Nêu được bốn phận của trẻ em trong gia đình, nhà trường và xã hội.	- Quyền được khai sinh và có quốc tịch; quyền được nuôi nấng, chăm sóc; quyền được bảo vệ sức khỏe; quyền học tập; quyền vui chơi, giải trí lành mạnh,...
--	---	---

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nêu được trách nhiệm của gia đình, Nhà nước và xã hội trong việc chăm sóc và giáo dục trẻ em. Kĩ năng - Nhận biết được các hành vi vi phạm quyền trẻ em. - Biết xử lí các tình huống cụ thể có liên quan đến quyền và bổn phận của trẻ em. - Biết thực hiện tốt quyền và bổn phận của trẻ em; đồng thời biết nhắc nhở bạn bè cùng thực hiện. Thái độ Có ý thức bảo vệ quyền của mình và tôn trọng quyền của bạn bè.	
II. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÔNG DÂN VỀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI; BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN		
Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên	Kiến thức - Nêu được thế nào là môi trường, thế nào là tài nguyên thiên nhiên. - Kể được các yếu tố của môi trường và tài nguyên thiên nhiên. - Nêu được nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường. - Nêu được vai trò của môi trường, tài nguyên thiên nhiên đối với con người.	- Nêu được một số ví dụ về ô nhiễm môi trường và cạn kiệt tài nguyên. - Vai trò đối với sức khỏe và chất lượng cuộc sống con người.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Kể được những quy định cơ bản của pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên. - Nêu được những biện pháp cần thiết để bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Kĩ năng - Nhận biết được các hành vi vi phạm luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên; biết báo cho những người có trách nhiệm biết để xử lí. - Biết bảo vệ môi trường ở nhà, ở trường, ở nơi công cộng và biết nhắc nhở các bạn cùng thực hiện. Thái độ - Có ý thức bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên; ủng hộ các biện pháp bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên. - Phê phán, đấu tranh với những hành vi vi phạm Luật Bảo vệ môi trường.	- Quy định về bảo vệ nguồn nước, không khí, bảo vệ rừng, bảo vệ động vật quý hiếm.
III. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÔNG DÂN VỀ VĂN HÓA, GIÁO DỤC VÀ KINH TẾ		
Bảo vệ di sản văn hóa	Kiến thức - Nêu được thế nào là di sản văn hóa. - Kể được tên một số di sản văn hóa của nước ta.	- Gồm: di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể. - Ví dụ: Cố đô Huế, phố cổ Hội An, Khu di tích Mỹ Sơn,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Hiểu được ý nghĩa của di sản văn hóa. - Kể được những quy định của pháp luật về bảo vệ di sản văn hóa. Kĩ năng - Nhận biết được các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ di sản văn hóa; biết đấu tranh, ngăn chặn những hành vi đó hoặc báo cho những người có trách nhiệm biết để xử lí. - Tham gia các hoạt động giữ gìn, bảo vệ, tôn tạo các di sản văn hóa phù hợp với lứa tuổi. Thái độ Tôn trọng và tự hào về các di sản văn hóa của quê hương, đất nước.	
IV. CÁC QUYỀN TỰ DO, DÂN CHỦ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN		
Quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo	Kiến thức - Hiểu thế nào là tín ngưỡng, tôn giáo và quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. - Kể tên một số tín ngưỡng, tôn giáo chính ở nước ta. - Nêu được một số quy định của pháp luật về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Kĩ năng Biết phát hiện và báo cho người có trách nhiệm về những hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm những việc xấu.	- Phân biệt được tín ngưỡng, tôn giáo với mê tín dị đoan.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Thái độ - Tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo của người khác. - Đấu tranh chống các hiện tượng mê tín dị đoan và các hành vi vi phạm quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo.	
V. NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM - QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÔNG DÂN TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC		
1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	Kiến thức - Biết được bản chất của Nhà nước ta. - Nêu được thế nào là bộ máy nhà nước. - Vẽ được sơ đồ bộ máy nhà nước một cách giản lược. - Nêu được tên bốn loại cơ quan trong bộ máy nhà nước và chức năng, nhiệm vụ của từng loại cơ quan. Kĩ năng - Nhận biết được một số cơ quan của bộ máy nhà nước trong thực tế. - Chấp hành tốt chính sách và pháp luật của Nhà nước. Thái độ Tôn trọng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.	- Là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.
2. Bộ máy nhà nước cấp cơ sở (xã, phường, thị trấn)	Kiến thức - Kể được tên các cơ quan nhà nước cấp cơ sở (xã, phường, thị trấn) và nêu được các cơ quan đó do ai bầu ra.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nêu được nhiệm vụ của từng loại cơ quan nhà nước cấp cơ sở. - Kể được một số công việc mà cơ quan nhà nước cấp xã (phường, thị trấn) đã làm để chăm lo đời sống mọi mặt cho nhân dân. Kĩ năng Chấp hành và vận động cha mẹ, mọi người chấp hành các quyết định của cơ quan nhà nước ở địa phương. Thái độ Tôn trọng các cơ quan nhà nước ở cơ sở; ủng hộ hoạt động của các cơ quan đó.	- Liên hệ với thực tế địa phương.

LỚP 8

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
A. CÁC GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC		
I. QUAN HỆ VỚI BẢN THÂN		
Tự lập	Kiến thức - Hiểu được thế nào là tự lập. - Nêu được những biểu hiện của người có tính tự lập. - Hiểu được ý nghĩa của tính tự lập.	- Ý nghĩa đối với cuộc sống của bản thân, gia đình và xã hội.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng Biết tự giải quyết, tự làm những công việc hằng ngày của bản thân trong học tập, lao động, sinh hoạt. Thái độ - Ưa thích sống tự lập, không dựa dẫm, ỷ lại, phụ thuộc vào người khác. - Cảm phục và tự giác học hỏi những bạn, những người xung quanh biết sống tự lập.	
II. QUAN HỆ VỚI NGƯỜI KHÁC		
1. Tôn trọng lẽ phải	Kiến thức - Hiểu được thế nào là lẽ phải và tôn trọng lẽ phải. - Nêu được một số biểu hiện của tôn trọng lẽ phải. - Phân biệt được tôn trọng lẽ phải với không tôn trọng lẽ phải. - Hiểu ý nghĩa của tôn trọng lẽ phải. Kĩ năng Biết suy nghĩ và hành động theo lẽ phải. Thái độ - Có ý thức tôn trọng lẽ phải và ủng hộ những người làm theo lẽ phải. - Không đồng tình với những hành vi làm trái lẽ phải, làm trái đạo lí của dân tộc.	- Ý nghĩa đối với sự phát triển cá nhân và xã hội.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Tôn trọng người khác	Kiến thức - Hiểu được thế nào là tôn trọng người khác. - Nêu được những biểu hiện của sự tôn trọng người khác. - Hiểu được ý nghĩa của việc tôn trọng người khác. Kĩ năng - Biết phân biệt những hành vi tôn trọng với hành vi thiếu tôn trọng người khác. - Biết tôn trọng bạn bè và mọi người trong cuộc sống hằng ngày. Thái độ - Đồng tình, ủng hộ những hành vi biết tôn trọng người khác. - Phản đối những hành vi thiếu tôn trọng người khác.	
3. Giữ chữ tín	Kiến thức - Hiểu được thế nào là giữ chữ tín. - Nêu được những biểu hiện của giữ chữ tín. - Hiểu được ý nghĩa của việc giữ chữ tín. Kĩ năng - Biết phân biệt những hành vi giữ chữ tín và không giữ chữ tín. - Biết giữ chữ tín với mọi người trong cuộc sống hằng ngày. Thái độ Có ý thức giữ chữ tín.	- Nêu được ví dụ. - Ý nghĩa trong việc xây dựng quan hệ xã hội.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
4. Xây dựng tình bạn trong sáng, lành mạnh	Kiến thức - Hiểu thế nào là tình bạn. - Nêu được những biểu hiện của tình bạn trong sáng, lành mạnh. - Hiểu được ý nghĩa của tình bạn trong sáng, lành mạnh. Kĩ năng Biết xây dựng tình bạn trong sáng, lành mạnh với các bạn trong lớp, trong trường và ở cộng đồng. Thái độ - Tôn trọng và mong muốn xây dựng tình bạn trong sáng, lành mạnh. - Quý trọng những người có ý thức xây dựng tình bạn trong sáng, lành mạnh.	- Ý nghĩa đối với mỗi người và xã hội. - Đối với cả bạn cùng giới và khác giới.
III. QUAN HỆ VỚI CÔNG VIỆC		
1. Liêm khiết	Kiến thức - Hiểu thế nào là liêm khiết. - Nêu được một số biểu hiện của liêm khiết. - Hiểu được ý nghĩa của liêm khiết. Kĩ năng - Phân biệt được hành vi liêm khiết với tham lam, làm giàu bất chính.	- Ý nghĩa trong sự phát triển nhân cách bản thân và xây dựng quan hệ xã hội.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Biết sống liêm khiết, không tham lam. Thái độ Kính trọng những người sống liêm khiết; phê phán những hành vi tham ô, tham nhũng.	
2. Lao động tự giác và sáng tạo	Kiến thức - Hiểu thế nào là lao động tự giác, sáng tạo. - Nêu được những biểu hiện của sự tự giác, sáng tạo trong lao động, trong học tập. - Hiểu được ý nghĩa của lao động tự giác và sáng tạo. Kĩ năng Biết lập kế hoạch học tập, lao động; biết điều chỉnh, lựa chọn các biện pháp, cách thức thực hiện để đạt kết quả cao trong lao động, học tập. Thái độ - Tích cực, tự giác và sáng tạo trong học tập, lao động. - Quý trọng những người tự giác, sáng tạo trong học tập và lao động; phê phán những biểu hiện lười nhác trong học tập và lao động.	- Cho được ví dụ. - Ý nghĩa trong lao động, trong học tập đối với sự phát triển cá nhân và xã hội.
3. Pháp luật và kỉ luật	Kiến thức - Hiểu thế nào là pháp luật, kỉ luật. - Hiểu được mối quan hệ giữa pháp luật và kỉ luật.	- Phân biệt được sự khác nhau giữa pháp luật và kỉ luật.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nêu được ý nghĩa của pháp luật, kỉ luật. Kĩ năng - Biết thực hiện đúng những quy định của pháp luật và kỉ luật ở mọi lúc, mọi nơi. - Biết nhắc nhở bạn bè và mọi người xung quanh thực hiện những quy định của pháp luật và kỉ luật. Thái độ - Tôn trọng pháp luật và kỉ luật. - Đồng tình, ủng hộ những hành vi tuân thủ đúng pháp luật và kỉ luật; phê phán những hành vi vi phạm pháp luật và kỉ luật.	- Ý nghĩa đối với cá nhân và xã hội.

IV. QUAN HỆ VỚI CỘNG ĐỒNG, ĐẤT NƯỚC, NHÂN LOẠI

1. Tích cực tham gia các hoạt động chính trị - xã hội	Kiến thức - Hiểu được thế nào là hoạt động chính trị - xã hội. - Hiểu được ý nghĩa của việc tham gia các hoạt động chính trị - xã hội. Kĩ năng - Tham gia các hoạt động chính trị - xã hội do lớp, trường, địa phương tổ chức. - Biết tuyên truyền, vận động bạn bè cùng tham gia. Thái độ Tự giác, tích cực, có trách nhiệm trong việc tham gia các hoạt động chính trị - xã hội do lớp, trường, xã hội tổ chức.	- Nêu được một vài ví dụ. - Ý nghĩa đối với sự phát triển của bản thân và sự phát triển của xã hội.
---	--	--

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Tôn trọng và học hỏi các dân tộc khác	Kiến thức - Hiểu thế nào là tôn trọng và học hỏi các dân tộc khác - Nêu được những biểu hiện của sự tôn trọng và học hỏi các dân tộc khác. - Hiểu được ý nghĩa của sự tôn trọng, học hỏi các dân tộc khác. Kĩ năng Biết học hỏi, tiếp thu những tinh hoa, kinh nghiệm của các dân tộc khác. Thái độ Tôn trọng và khiêm tốn học hỏi các dân tộc khác.	- Nêu được ví dụ. - Ý nghĩa đối với sự phát triển đất nước.
3. Góp phần xây dựng nếp sống văn hóa ở cộng đồng dân cư	Kiến thức - Hiểu được thế nào là cộng đồng dân cư và xây dựng nếp sống văn hóa ở cộng đồng dân cư. - Hiểu được ý nghĩa của việc xây dựng nếp sống văn hóa ở cộng đồng dân cư. - Nêu được trách nhiệm của học sinh trong việc tham gia xây dựng nếp sống văn hóa ở cộng đồng. Kĩ năng - Thực hiện các quy định về nếp sống văn hóa ở cộng đồng dân cư.	- Nêu được một vài ví dụ về xây dựng nếp sống văn hóa ở cộng đồng dân cư. - Ý nghĩa trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống gia đình và cộng đồng.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Tham gia các hoạt động tuyên truyền, vận động xây dựng nếp sống văn hóa ở cộng đồng dân cư. Thái độ Đồng tình, ủng hộ các chủ trương xây dựng nếp sống văn hóa ở cộng đồng dân cư và các hoạt động thực hiện chủ trương đó.	
B. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÔNG DÂN; QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ NƯỚC		
I. QUYỀN TRẺ EM; QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÔNG DÂN TRONG GIA ĐÌNH		
Quyền và nghĩa vụ công dân trong gia đình	Kiến thức - Biết được một số quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong gia đình. - Hiểu được ý nghĩa của quyền và nghĩa vụ công dân trong gia đình. Kỹ năng - Biết phân biệt hành vi thực hiện đúng với hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân trong gia đình. - Thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của bản thân trong gia đình.	- Quyền và nghĩa vụ của cha mẹ, ông bà đối với con cháu; quyền và nghĩa vụ của con cháu đối với ông bà, cha mẹ; bổn phận của anh chị em trong gia đình đối với nhau.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Thái độ - Yêu quý các thành viên trong gia đình mình. - Tôn trọng quyền và nghĩa vụ của các thành viên trong gia đình.	
II. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÔNG DÂN VỀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI; BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN		
1. Phòng, chống tệ nạn xã hội	Kiến thức - Hiểu được thế nào là tệ nạn xã hội. - Nêu được tác hại của các tệ nạn xã hội. - Nêu được một số quy định của pháp luật về phòng, chống tệ nạn xã hội. - Nêu được trách nhiệm của công dân trong việc phòng, chống các tệ nạn xã hội. Kĩ năng - Thực hiện tốt các quy định của pháp luật về phòng, chống tệ nạn xã hội. - Tham gia các hoạt động phòng, chống các tệ nạn xã hội do nhà trường, địa phương tổ chức. - Biết cách tuyên truyền, vận động bạn bè tham gia phòng, chống các tệ nạn xã hội. Thái độ Ủng hộ các quy định của pháp luật về phòng, chống tệ nạn xã hội.	- Kể được một số tệ nạn xã hội. - Đối với cá nhân, gia đình và xã hội.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Phòng, chống nhiễm HIV/AIDS	Kiến thức - Hiểu được tính chất nguy hiểm của HIV/AIDS đối với loài người. - Nêu được một số quy định của pháp luật về phòng, chống nhiễm HIV/AIDS. - Nêu được các biện pháp phòng, chống nhiễm HIV/AIDS, nhất là các biện pháp đối với bản thân. Kỹ năng - Biết tự phòng, chống nhiễm HIV/AIDS và giúp người khác phòng, chống. - Biết chia sẻ, giúp đỡ, động viên người nhiễm HIV/AIDS. - Tham gia các hoạt động do trường, cộng đồng tổ chức để phòng, chống nhiễm HIV/AIDS. Thái độ - Tích cực phòng, chống nhiễm HIV/AIDS. - Quan tâm, chia sẻ và không phân biệt đối xử với người có HIV/AIDS.	
3. Phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại	Kiến thức - Nhận dạng được các loại vũ khí thông thường, chất nổ, độc hại và tính chất nguy hiểm, tác hại của các tai nạn do vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại đó gây ra đối với con người và xã hội.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nêu được một số quy định của pháp luật về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại. Kĩ năng Biết phòng, chống tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại trong cuộc sống hằng ngày. Thái độ - Thường xuyên cảnh giác, đề phòng tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại ở mọi lúc, mọi nơi. - Có ý thức nhắc nhở mọi người để phòng tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại.	
III. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÔNG DÂN VỀ VĂN HÓA, GIÁO DỤC VÀ KINH TẾ		
1. Quyền sở hữu tài sản và nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác	Kiến thức - Nêu được thế nào là quyền sở hữu tài sản của công dân và nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác. - Nêu được trách nhiệm của Nhà nước trong việc công nhận và bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân. - Nêu được nghĩa vụ của công dân phải tôn trọng tài sản của người khác. Kĩ năng - Phân biệt được những hành vi tôn trọng với hành vi vi phạm quyền sở hữu tài sản của người khác.	- Nêu được một vài ví dụ.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Biết thực hiện những quy định của pháp luật về quyền sở hữu tài sản và nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác. Thái độ - Có ý thức tôn trọng tài sản của người khác. - Phê phán mọi hành vi xâm hại đến tài sản của công dân.	
2. Nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ tài sản nhà nước và lợi ích công cộng	Kiến thức - Hiểu thế nào là tài sản nhà nước, lợi ích công cộng. - Nêu được nghĩa vụ của công dân trong việc tôn trọng, bảo vệ tài sản nhà nước và lợi ích công cộng. - Nêu được trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo vệ tài sản nhà nước và lợi ích công cộng. Kĩ năng Biết phối hợp với mọi người và các tổ chức xã hội trong việc bảo vệ tài sản nhà nước và lợi ích công cộng. Thái độ - Có ý thức tôn trọng tài sản nhà nước và lợi ích công cộng; tích cực tham gia giữ gìn tài sản nhà nước và lợi ích công cộng. - Phê phán những hành vi, việc làm gây thiệt hại đến tài sản nhà nước và lợi ích công cộng.	- Nêu được một vài ví dụ.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
IV. CÁC QUYỀN TỰ DO, DÂN CHỦ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN		
1. Quyền khiếu nại, tố cáo của công dân	Kiến thức - Hiểu thế nào là quyền khiếu nại, quyền tố cáo của công dân. - Biết được cách thực hiện quyền khiếu nại và tố cáo. - Nêu được trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc bảo đảm và thực hiện quyền khiếu nại và tố cáo. Kĩ năng - Phân biệt được những hành vi thực hiện đúng và không đúng quyền khiếu nại, tố cáo. - Biết cách ứng xử đúng, phù hợp với các tình huống cần khiếu nại và tố cáo. Thái độ Thận trọng, khách quan khi xem xét sự việc có liên quan đến quyền khiếu nại, tố cáo.	- Phân biệt được khiếu nại và tố cáo. Nêu được ví dụ. - Nhà nước: bảo đảm. - Công dân: thực hiện.
2. Quyền tự do ngôn luận	Kiến thức - Nêu được thế nào là quyền tự do ngôn luận. - Nêu được những quy định của pháp luật về quyền tự do ngôn luận. - Nêu được trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền tự do ngôn luận của công dân.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Phân biệt được tự do ngôn luận đúng đắn với lợi dụng tự do ngôn luận để làm việc xấu. - Thực hiện đúng quyền tự do ngôn luận. Thái độ - Tôn trọng quyền tự do ngôn luận của mọi người. - Phê phán những hiện tượng vi phạm quyền tự do ngôn luận của công dân.	
V. NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM - QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÔNG DÂN TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC		
1. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	Kiến thức - Nêu được Hiến pháp là gì, vị trí của Hiến pháp trong hệ thống pháp luật. - Biết được một số nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Kĩ năng Biết phân biệt giữa Hiến pháp với các văn bản pháp luật khác. Thái độ - Có trách nhiệm trong học tập, tìm hiểu về Hiến pháp. - Có ý thức tự giác sống và làm việc theo Hiến pháp.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	Kiến thức - Nêu được pháp luật là gì. - Nêu được đặc điểm, bản chất và vai trò của pháp luật. - Nêu được trách nhiệm của công dân trong việc sống, làm việc theo Hiến pháp và pháp luật. Kĩ năng - Biết đánh giá các tình huống pháp luật xảy ra hằng ngày ở trường, ở ngoài xã hội. - Biết vận dụng một số quy định pháp luật đã học vào cuộc sống hằng ngày. Thái độ - Có ý thức tự giác chấp hành pháp luật. - Phê phán các hành vi, việc làm vi phạm pháp luật.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
A. CÁC GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC		
I. QUAN HỆ VỚI BẢN THÂN		
Tự chủ	Kiến thức - Hiểu được thế nào là tự chủ. - Nêu được biểu hiện của người có tính tự chủ. - Hiểu được vì sao con người cần phải biết tự chủ. Kĩ năng Có khả năng làm chủ bản thân trong học tập, sinh hoạt. Thái độ Có ý thức rèn luyện tính tự chủ.	- Nêu được một số biểu hiện đặc trưng của người biết tự chủ - Nêu được một vài ví dụ
II. QUAN HỆ VỚI CÔNG VIỆC		
1. Chí công vô tư	Kiến thức - Nêu được thế nào là chí công vô tư. - Nêu được biểu hiện của chí công vô tư. - Hiểu được ý nghĩa của phẩm chất chí công vô tư.	- Nêu được một số biểu hiện cơ bản. - Ý nghĩa đối với sự phát triển của bản thân, đối với lợi ích của tập thể, của xã hội.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng Biết thể hiện chí công vô tư trong cuộc sống hằng ngày. Thái độ Đồng tình, ủng hộ những việc làm chí công vô tư, phê phán những biểu hiện thiếu chí công vô tư.	
2. Năng động, sáng tạo	Kiến thức - Hiểu được thế nào là năng động, sáng tạo. - Hiểu được ý nghĩa của sống năng động, sáng tạo. - Biết cần làm gì để trở thành người năng động, sáng tạo. Kĩ năng Năng động, sáng tạo trong học tập, lao động và trong sinh hoạt hằng ngày. Thái độ - Tích cực chủ động và sáng tạo trong học tập, lao động và sinh hoạt hằng ngày. - Tôn trọng những người sống năng động, sáng tạo.	- Nêu được ví dụ về năng động, sáng tạo trong học tập, lao động sản xuất và nghiên cứu khoa học. - Ý nghĩa đối với sự phát triển của bản thân, gia đình và xã hội.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Làm việc có năng suất, chất lượng, hiệu quả	Kiến thức - Nêu được thế nào là làm việc có năng suất, chất lượng, hiệu quả. - Hiểu được ý nghĩa của làm việc có năng suất, chất lượng, hiệu quả. - Nêu được các yếu tố cần thiết để làm việc có năng suất, chất lượng, hiệu quả. Kỹ năng Biết vận dụng phương pháp học tập tích cực để nâng cao kết quả học tập của bản thân. Thái độ Có ý thức sáng tạo trong cách nghĩ, cách làm của bản thân.	- Ý nghĩa đối với việc nâng cao chất lượng cuộc sống của cá nhân, gia đình và xã hội. - Nêu được các yếu tố cần thiết đối với người lao động: Phải có tay nghề cao, có sức khỏe tốt, lao động tự giác, năng động, sáng tạo, có kỉ luật,...
4. Dân chủ và kỉ luật	Kiến thức - Hiểu được thế nào là dân chủ, kỉ luật. - Hiểu được mối quan hệ giữa dân chủ và kỉ luật. - Hiểu được ý nghĩa của dân chủ và kỉ luật. Kỹ năng Biết thực hiện quyền dân chủ và chấp hành tốt kỉ luật của tập thể.	- Ý nghĩa đối với cuộc sống của cá nhân, tập thể và xã hội.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Thái độ Có thái độ tôn trọng quyền dân chủ và kỉ luật của tập thể.	
III. QUAN HỆ VỚI CỘNG ĐỒNG, ĐẤT NƯỚC, NHÂN LOẠI		
1. Tình hữu nghị giữa các dân tộc trên thế giới	Kiến thức - Hiểu được thế nào là tình hữu nghị giữa các dân tộc trên thế giới. - Hiểu được ý nghĩa của quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc trên thế giới. Kĩ năng - Biết thể hiện tình hữu nghị với người nước ngoài khi gặp gỡ, tiếp xúc. - Tham gia các hoạt động đoàn kết hữu nghị do nhà trường, địa phương tổ chức. Thái độ Tôn trọng, thân thiện với người nước ngoài khi gặp gỡ, tiếp xúc.	- Kể được quan hệ hữu nghị giữa nước ta với một số nước. Ví dụ: Quan hệ Việt - Lào, quan hệ Việt Nam - Cu Ba,... - Tạo cơ hội và điều kiện để hợp tác, cùng phát triển; tạo sự hiểu biết lẫn nhau, tránh mâu thuẫn, căng thẳng dẫn đến nguy cơ chiến tranh.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Hợp tác cùng phát triển	Kiến thức - Hiểu được thế nào là hợp tác cùng phát triển. - Hiểu được vì sao phải hợp tác quốc tế. - Nêu được nguyên tắc hợp tác quốc tế của Đảng và Nhà nước ta. Kĩ năng Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế phù hợp với khả năng của bản thân. Thái độ Ủng hộ các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về hợp tác quốc tế.	- Nêu được một vài ví dụ về hợp tác cùng phát triển.
3. Bảo vệ hòa bình	Kiến thức - Hiểu được thế nào là hòa bình và bảo vệ hòa bình. - Giải thích được vì sao cần phải bảo vệ hòa bình. - Nêu được ý nghĩa của các hoạt động bảo vệ hòa bình, chống chiến tranh đang diễn ra ở Việt Nam và trên thế giới. - Nêu được các biểu hiện của sống hòa bình trong sinh hoạt hằng ngày.	- Nêu được hai lí do: + Giá trị của hòa bình và tác hại của chiến tranh. + Nguy cơ chiến tranh.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng Tham gia các hoạt động bảo vệ hòa bình, chống chiến tranh do nhà trường, địa phương tổ chức. Thái độ Yêu hòa bình, ghét chiến tranh phi nghĩa.	
4. Kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc	Kiến thức - Nêu được thế nào là truyền thống tốt đẹp của dân tộc. - Nêu được một số truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam. - Hiểu được thế nào là kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc và vì sao cần phải kế thừa, phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc. - Xác định được những thái độ, hành vi cần thiết để kế thừa, phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Kĩ năng Biết rèn luyện bản thân theo các truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Thái độ Tôn trọng, tự hào về những truyền thống tốt đẹp của dân tộc.	- Nêu một cách đơn giản. - Ví dụ: yêu nước, cần cù lao động, nhân nghĩa, đoàn kết chống ngoại xâm, hiếu học,... - Ví dụ: chăm chỉ học tập, lao động, bảo vệ các di tích văn hóa, di tích lịch sử, sống nhân ái, trung thực, giữ chữ tín,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
5. Lí tưởng sống của thanh niên	Kiến thức - Nêu được thế nào là lí tưởng sống. - Giải thích được vì sao thanh niên cần sống có lí tưởng. - Nêu được lí tưởng sống của thanh niên Việt Nam hiện nay. Kĩ năng Xác định được lí tưởng sống cho bản thân. Thái độ Có ý thức sống theo lí tưởng.	- Phân biệt lí tưởng với những mục đích sống tầm thường.
6. Trách nhiệm của thanh niên trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước	Kiến thức - Biết được thế nào là công nghiệp hóa, hiện đại hóa. - Nêu được vai trò của thanh niên trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. - Giải thích được vì sao thanh niên là lực lượng nòng cốt trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. - Xác định được trách nhiệm của thanh niên trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Kĩ năng Biết lập kế hoạch học tập, tu dưỡng của bản thân để có đủ khả năng góp phần tham gia sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong tương lai.	- Một cách đơn giản. - Thanh niên là lực lượng lao động đông, chủ chốt, có sức khỏe, có tri thức; tuổi thanh niên giàu mơ ước, nhiệt huyết,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Thái độ Tích cực học tập, tu dưỡng đạo đức để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.	
B. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÔNG DÂN; QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ NƯỚC		
I. QUYỀN TRẺ EM; QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÔNG DÂN TRONG GIA ĐÌNH		
1. Quyền và nghĩa vụ công dân trong hôn nhân	Kiến thức - Hiểu được hôn nhân là gì. - Nêu được các nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình ở nước ta. - Kể được các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong hôn nhân. - Biết được tác hại của việc kết hôn sớm. Kĩ năng Biết thực hiện các quyền và nghĩa vụ của bản thân trong việc chấp hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Thái độ - Nghiêm chỉnh chấp hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. - Không tán thành việc kết hôn sớm.	- Tác hại đối với việc học tập, phấn đấu của bản thân, với sức khỏe của bản thân, với việc thực hiện trách nhiệm làm vợ, làm chồng, làm cha, làm mẹ trong gia đình.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
II. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÔNG DÂN VỀ VĂN HÓA, GIÁO DỤC VÀ KINH TẾ		
1. Quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế	<i>Kiến thức</i> - Nêu được thế nào là quyền tự do kinh doanh. - Nêu được nội dung các quyền và nghĩa vụ công dân trong kinh doanh. - Nêu được thế nào là thuế và vai trò của thuế đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. - Nêu được nghĩa vụ đóng thuế của công dân. <i>Kỹ năng</i> Biết vận động gia đình thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ kinh doanh, nghĩa vụ đóng thuế. <i>Thái độ</i> Tôn trọng quyền tự do kinh doanh của người khác, ủng hộ pháp luật về thuế của Nhà nước.	- Được lựa chọn hình thức tổ chức kinh tế và quy mô kinh doanh. - Kể được một số loại thuế hiện nay ở nước ta. - Nghĩa vụ: kê khai, đăng kí với cơ quan thuế; chấp hành nghiêm chỉnh chế độ sổ sách, kế toán,...
2. Quyền và nghĩa vụ lao động của công dân	<i>Kiến thức</i> - Nêu được tầm quan trọng và ý nghĩa của quyền và nghĩa vụ lao động của công dân. - Nêu được nội dung cơ bản các quyền và nghĩa vụ lao động của công dân. - Nêu được trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền và nghĩa vụ lao động của công dân. - Biết được quy định của pháp luật về sử dụng lao động trẻ em.	- Đối với người lao động, người sử dụng lao động và đối với sự phát triển xã hội. - Cấm nhận trẻ em chưa đủ 15 tuổi vào làm việc; cấm sử

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng Phân biệt được những hành vi, việc làm đúng với những hành vi, việc làm vi phạm quyền và nghĩa vụ lao động của công dân. Thái độ Tôn trọng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ lao động.	dụng người lao động dưới 18 tuổi làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại; cấm lạm dụng sức lao động của người lao động dưới 18 tuổi.

III. NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM - QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÔNG DÂN TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

1. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí của công dân	Kiến thức - Nêu được thế nào là vi phạm pháp luật. - Kể được các loại vi phạm pháp luật. - Nêu được thế nào là trách nhiệm pháp lí. - Kể được các loại trách nhiệm pháp lí.	- Nêu được ví dụ về từng loại: vi phạm pháp luật hình sự, vi phạm pháp luật hành chính, vi phạm pháp luật dân sự, vi phạm kỉ luật. - Nêu được ví dụ về từng loại: trách nhiệm hành chính, trách
--	--	--

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng Biết phân biệt các loại vi phạm pháp luật và các loại trách nhiệm pháp lí. Thái độ - Tự giác chấp hành pháp luật của Nhà nước. - Phê phán các hành vi vi phạm pháp luật.	nhiệm hình sự, trách nhiệm dân sự, trách nhiệm kỉ luật.
2. Quyền tham gia quản lí nhà nước, quản lí xã hội của công dân	Kiến thức - Nêu được thế nào là quyền tham gia quản lí nhà nước, quản lí xã hội của công dân. - Nêu được các hình thức tham gia quản lí nhà nước, quản lí xã hội của công dân. - Nêu được trách nhiệm của Nhà nước và của công dân trong việc đảm bảo và thực hiện quyền tham gia quản lí nhà nước, quản lí xã hội của công dân. - Nêu được ý nghĩa của quyền tham gia quản lí nhà nước, quản lí xã hội của công dân. Kĩ năng Biết thực hiện quyền tham gia quản lí nhà nước, quản lí xã hội phù hợp với lứa tuổi.	- Hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp. - Nhà nước: đảm bảo. - Công dân: thực hiện. - Ý nghĩa trong việc đảm bảo quyền làm chủ của công dân.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Thái độ Tích cực tham gia công việc của trường, của lớp, của cộng đồng phù hợp với khả năng.	
3. Nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc	Kiến thức - Hiểu được thế nào là bảo vệ Tổ quốc và nội dung nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc. - Nêu được một số quy định trong Hiến pháp năm 1992 và Luật Nghĩa vụ quân sự sửa đổi năm 2005 về nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc. Kĩ năng - Tham gia các hoạt động bảo vệ trật tự an ninh ở trường học và nơi cư trú. - Tuyên truyền, vận động mọi người trong gia đình thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc. Thái độ - Đồng tình ủng hộ những hành động, việc làm thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc. - Phê phán những hành vi trốn tránh nghĩa vụ quân sự.	- Tham gia xây dựng quốc phòng toàn dân; thực hiện nghĩa vụ quân sự; bảo vệ trật tự an ninh xã hội; thực hiện chính sách hậu phương quân đội. - Điều 13, 44, 48 trong Hiến pháp năm 1992. Điều 12 trong Luật Nghĩa vụ quân sự sửa đổi năm 2005.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
Bài tổng kết: Sống có đạo đức và tuân theo pháp luật	Kiến thức - Nêu được thế nào là sống có đạo đức, thế nào là tuân theo pháp luật. - Nêu được mối quan hệ giữa đạo đức và pháp luật. - Hiểu được ý nghĩa của việc sống có đạo đức và tuân theo pháp luật. - Hiểu được trách nhiệm của thanh niên học sinh cần phải rèn luyện thường xuyên để sống có đạo đức và tuân theo pháp luật. Kĩ năng Biết rèn luyện bản thân theo các chuẩn mực đạo đức và pháp luật. Thái độ Tự giác thực hiện các nghĩa vụ đạo đức và các quy định của pháp luật trong đời sống hằng ngày.	- Là điều kiện để phát triển mỗi cá nhân và xã hội.

IV. GIẢI THÍCH - HƯỚNG DẪN

1. Quan điểm xây dựng và phát triển chương trình

Chương trình Giáo dục công dân ở Trung học cơ sở được xây dựng theo quan điểm tích hợp. Các chủ đề đạo đức và các chủ đề pháp luật đều được bố trí học ở tất cả các lớp (học kì I học Đạo đức, học kì II học Pháp luật).

Nội dung chương trình được cấu trúc theo nguyên tắc đồng tâm và phát triển. Điều đó thể hiện:

- Các chủ đề được sắp xếp theo trật tự từ những vấn đề có tính chất cụ thể, gần gũi với cuộc sống của học sinh, đến những vấn đề khái quát hơn, phản ánh mối quan hệ ngày càng rộng hơn của học sinh.

- Trong từng chủ đề có sự bố trí, sắp xếp các nội dung dạy học theo nguyên tắc phát triển từ thấp đến cao về nhận thức và yêu cầu tu dưỡng rèn luyện, phù hợp với lứa tuổi học sinh từng giai đoạn. Cụ thể:

Về Đạo đức, ở các lớp dưới, nội dung thiên về quan hệ của học sinh với bản thân và gia đình; lên các lớp trên, nội dung thiên về quan hệ của học sinh với cộng đồng, đất nước, nhân loại. Mức độ khó và tính khái quát của nội dung cũng được tăng dần từ lớp dưới lên lớp trên.

Về Pháp luật, chương trình được sắp xếp từ những nội dung về quyền và nghĩa vụ công dân, quyền và trách nhiệm của Nhà nước đối với công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, đến những nội dung về chế độ chính trị, nền pháp chế Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam,...

2. Về phương pháp dạy học

Phương pháp dạy học môn Giáo dục công dân phải phát huy được tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của học sinh trong quá trình dạy học. Học sinh cần phải tích cực hoạt động để tự phát hiện và chiếm lĩnh các kiến thức, kỹ năng mới; hình thành thái độ tích cực dưới sự hướng dẫn, giúp đỡ của giáo viên.

Cần kết hợp và sử dụng hợp lý các phương pháp và hình thức dạy học với phương pháp và hình thức giáo dục; kết hợp giữa các phương pháp truyền thống (diễn giảng, đàm thoại, trực quan, kể chuyện,...) với các phương pháp hiện đại (thảo luận nhóm, đóng vai, trò chơi, giải quyết vấn đề, dự án,...); kết hợp các hình thức học cá nhân, theo nhóm và theo lớp; hình thức dạy học trong lớp, ngoài lớp và ngoài trường.

3. Về đánh giá kết quả học tập của học sinh

Việc đánh giá kết quả học tập môn Giáo dục công dân của học sinh Trung học cơ sở phải toàn diện về tất cả các mặt: kiến thức, thái độ, kỹ năng và hành vi.

Hình thức đánh giá là kết hợp giữa cho điểm và nhận xét.

Cần kết hợp giữa đánh giá của giáo viên và các lực lượng giáo dục với tự đánh giá của học sinh; giữa đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

Việc đánh giá được dựa trên kết quả kiểm tra miệng, kiểm tra viết và quan sát hoạt động của học sinh trong giờ học, ngoài giờ học và qua các sản phẩm hoạt động của học sinh.

4. Về việc vận dụng chương trình theo vùng miền và các đối tượng học sinh

Việc dạy học môn Giáo dục công dân cần gắn bó chặt chẽ với cuộc sống thực tiễn của lớp học, nhà trường, địa phương. Vì vậy, giáo viên cần hết sức linh hoạt, sáng tạo trong việc lựa chọn, sử dụng các thông tin, sự kiện, hiện tượng, tình huống, trường hợp điển hình ở địa phương để minh họa, so sánh, phân tích, lí giải, nhận xét, đánh giá,... Đồng thời, cũng cần tổ chức cho học sinh liên hệ, tự liên hệ, so sánh, đối chiếu các hành vi, việc làm của bản thân và những người xung quanh với các giá trị đã học; tổ chức cho học sinh điều tra, tìm hiểu các vấn đề thực tiễn có liên quan đến nội dung bài học; thực hiện các dự án nhằm xây dựng môi trường lớp học, nhà trường, cộng đồng ngày một tốt đẹp hơn,... Có như vậy, bài học Giáo dục công dân mới trở nên gần gũi, sống động, thiết thực đối với học sinh và có sức lôi cuốn đối với các em.



I. MỤC TIÊU

Môn Vật lý ở Trung học cơ sở nhằm giúp học sinh:

1. Về kiến thức

Đạt được một hệ thống kiến thức vật lý phổ thông, cơ bản ở trình độ Trung học cơ sở và phù hợp với những quan điểm hiện đại, bao gồm:

- Những kiến thức về các sự vật, hiện tượng và quá trình vật lý quan trọng nhất trong đời sống và sản xuất.
- Các đại lượng, các khái niệm và mô hình vật lý đơn giản, cơ bản, quan trọng được sử dụng phổ biến.
- Những quy luật định tính và một số định luật vật lý quan trọng nhất.
- Những ứng dụng phổ biến, quan trọng nhất của vật lý trong đời sống và trong sản xuất.
- Những hiểu biết ban đầu về một số phương pháp chung của nhận thức khoa học và một số phương pháp đặc thù của vật lý, trước hết là phương pháp thực nghiệm và phương pháp mô hình.

2. Về kỹ năng

- Biết quan sát các hiện tượng và các quá trình vật lý trong tự nhiên, trong đời sống hằng ngày hoặc trong các thí nghiệm và từ các nguồn tài liệu khác để thu thập các thông tin cần thiết cho việc học tập môn Vật lý.
- Biết sử dụng các dụng cụ đo phổ biến của vật lý, lắp ráp và tiến hành được các thí nghiệm vật lý đơn giản.
- Biết phân tích, tổng hợp và xử lý các thông tin thu được để rút ra kết luận, đề ra các dự đoán đơn giản về các mối quan hệ hay về bản chất của các hiện tượng hoặc quá trình vật lý, cũng như đề xuất phương án thí nghiệm đơn giản để kiểm tra dự đoán đã đề ra.

- Vận dụng được kiến thức để mô tả và giải thích một số hiện tượng và quá trình vật lí đơn giản trong học tập và trong đời sống, để giải các bài tập vật lí chỉ đòi hỏi những suy luận logic và những phép tính đơn giản.

- Biết sử dụng được các thuật ngữ vật lí, các biểu, bảng, đồ thị để trình bày rõ ràng, chính xác những hiểu biết, cũng như những kết quả thu được qua thu thập và xử lí thông tin.

3. Về thái độ

- Có thái độ nghiêm túc, chăm chỉ, dần dần có hứng thú học Vật lí, yêu thích tìm tòi khoa học; trân trọng đối với những đóng góp của Vật lí học cho sự tiến bộ của xã hội và đối với công lao của các nhà khoa học.

- Có thái độ khách quan, trung thực; có tác phong tỉ mỉ, cẩn thận, chính xác và có tinh thần hợp tác trong việc quan sát, thu thập thông tin và trong thực hành thí nghiệm.

- Có ý thức vận dụng những hiểu biết vật lí vào các hoạt động trong gia đình, cộng đồng và nhà trường.

II. NỘI DUNG

1. Kế hoạch dạy học

Lớp	Số tiết/tuần	Số tuần	Tổng số tiết/năm
6	1	35	35
7	1	35	35
8	1	35	35
9	2	35	70
Cộng (toàn cấp)		140	175

2. Nội dung dạy học từng lớp

LỚP 6

1 tiết/tuần $\times$ 35 tuần = 35 tiết

Chương I: Cơ học

- Đo độ dài. Đo thể tích.
- Khối lượng. Đo khối lượng.
- Khái niệm lực. Hai lực cân bằng tác dụng lên vật đứng yên.
- Trọng lực (trọng lượng). Đơn vị lực.
- Lực đàn hồi. Đo lực.
- Khối lượng riêng. Trọng lượng riêng.
- Máy cơ đơn giản: đòn bẩy, mặt phẳng nghiêng, ròng rọc.
- Thực hành: Xác định khối lượng riêng của một chất.

Chương II: Nhiệt học

- Sự nở vì nhiệt.
- Các loại nhiệt kế thông dụng. Thang đo nhiệt độ.
- Sự nóng chảy. Sự đông đặc.
- Sự bay hơi. Sự ngưng tụ.
- Sự sôi.
- Thực hành: Đo nhiệt độ.

Chương I: Quang học

- Nguồn sáng. Sự truyền thẳng của ánh sáng. Tia sáng. Chùm sáng. Nhật thực và nguyệt thực.
- Hiện tượng phản xạ ánh sáng. Định luật phản xạ ánh sáng. Ảnh của một vật tạo bởi gương phẳng.
- Gương cầu.
- Thực hành: Xác định ảnh của một vật tạo bởi gương phẳng.

Chương II: Âm học

- Nguồn âm.
- Độ cao, độ to của âm.
- Môi trường truyền âm.
- Phản xạ âm. Tiếng vang.
- Chống ô nhiễm do tiếng ồn.

Chương III: Điện học

- Sự nhiễm điện do cọ xát. Hai loại điện tích. Sơ lược về cấu tạo nguyên tử.
- Dòng điện. Nguồn điện. Sơ đồ mạch điện.
- Vật liệu dẫn điện và cách điện. Sơ lược về dòng điện trong kim loại.
- Các tác dụng của dòng điện.
- Cường độ dòng điện. Đo cường độ dòng điện.
- Hiệu điện thế. Đo hiệu điện thế.

- Cường độ dòng điện và hiệu điện thế đối với đoạn mạch nối tiếp và đoạn mạch song song.
- An toàn khi sử dụng điện.
- Thực hành: Đo cường độ dòng điện và hiệu điện thế đối với đoạn mạch nối tiếp và đoạn mạch song song.

LỚP 8

$$1 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 35 \text{ tiết}$$

Chương I: Cơ học

- Chuyển động cơ. Các dạng chuyển động cơ. Tính tương đối của chuyển động cơ.
- Tốc độ của chuyển động. Chuyển động đều.
- Chuyển động không đều. Tốc độ trung bình.
- Tác dụng của lực làm biến đổi chuyển động. Biểu diễn lực bằng đoạn thẳng có hướng.
- Cân bằng lực.
- Quán tính.
- Lực ma sát. Ý nghĩa của lực ma sát.
- Áp suất.
- Áp suất chất lỏng. Áp suất khí quyển. Bình thông nhau. Máy nén thủy lực.
- Lực đẩy Ác-si-mét. Vật nổi, vật chìm.
- Công của lực.
- Công suất.
- Cơ năng. Động năng. Thế năng do trọng lực. Thế năng do lực đàn hồi. Định luật bảo toàn cơ năng.
- Thực hành: Nghiệm lại lực đẩy Ác-si-mét.

Chương II: Nhiệt học

- Cấu tạo phân tử của các chất.
- Nhiệt độ và chuyển động phân tử.
- Nhiệt năng. Nhiệt lượng.
- Các cách truyền nhiệt (dẫn nhiệt, đối lưu, bức xạ nhiệt).
- Công thức tính nhiệt lượng. Phương trình cân bằng nhiệt.
- Thực hành: Xác định nhiệt lượng trao đổi giữa hai vật.

LỚP 9

$$2 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 70 \text{ tiết}$$

Chương I: Dòng điện

- Định luật Ôm. Điện trở của dây dẫn.
- Điện trở của đoạn mạch nối tiếp, đoạn mạch song song.
- Điện trở của dây dẫn phụ thuộc vào độ dài, tiết diện và vật liệu dây dẫn. Biến trở.
- Công của dòng điện. Điện năng tiêu thụ.
- Công suất của dòng điện.
- Định luật Jun - Len-xơ.
- Sử dụng an toàn điện và tiết kiệm điện năng.
- Thực hành:
 - + Xác định điện trở của một dây dẫn bằng ampe kế và vôn kế.
 - + Xác định công suất của một dụng cụ điện.
 - + Kiểm nghiệm định luật Jun - Len-xơ.

Chương II: Từ trường và cảm ứng điện từ

- Nam châm vĩnh cửu.
- Nam châm điện.
- Từ trường. Từ phổ. Đường sức từ. Quy tắc nắm tay phải.
- Lực từ. Quy tắc bàn tay trái. Động cơ điện.
- Hiện tượng cảm ứng điện từ.
- Máy phát điện. Sơ lược về dòng điện xoay chiều.
- Máy biến áp. Truyền tải điện năng đi xa.
- Thực hành:
 - + Chế tạo kim la bàn. Kiểm nghiệm từ tính của ống dây có dòng điện chạy qua.
 - + Vận hành máy phát điện và máy biến áp đơn giản.

Chương III: Quang học

- Hiện tượng khúc xạ ánh sáng.
- Thấu kính hội tụ. Ảnh của một vật tạo bởi thấu kính hội tụ.
- Thấu kính phân kì. Ảnh của một vật tạo bởi thấu kính phân kì.
- Máy ảnh dùng phim.
- Mắt. Mắt cận. Mắt lão.
- Kính lúp.
- Phân tích ánh sáng trắng. Ánh sáng màu.
- Lọc ánh sáng màu. Trộn ánh sáng màu. Màu sắc các vật.
- Các tác dụng của ánh sáng.

- Thực hành:

- + Xác định tiêu cự của thấu kính hội tụ.
- + Phân tích ánh sáng và trộn ánh sáng màu.

Chương IV: Sự chuyển hóa và bảo toàn năng lượng

- Sự chuyển hóa các dạng năng lượng.
- Định luật bảo toàn năng lượng.
- Việc khai thác và sử dụng hợp lí, tiết kiệm năng lượng.
- Động cơ nhiệt. Năng suất tỏa nhiệt của nhiên liệu. Hiệu suất của động cơ nhiệt.
- Các loại máy phát điện.

III. CHUẨN KIẾN THỨC, KĨ NĂNG

LỚP 6

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I. CƠ HỌC		
1. Đo độ dài. Đo thể tích	Kiến thức Nêu được một số dụng cụ đo độ dài, đo thể tích với giới hạn đo và độ chia nhỏ nhất của chúng. Kĩ năng - Xác định được giới hạn đo và độ chia nhỏ nhất của dụng cụ đo độ dài, đo thể tích. - Xác định được độ dài trong một số tình huống thông thường.	Chỉ dùng các đơn vị hợp pháp do Nhà nước quy định. Học sinh phải thực hành đo độ dài, thể tích theo đúng quy trình chung của phép đo, bao gồm: ước lượng cỡ giá trị cần đo; lựa chọn dụng cụ đo thích

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Đo được thể tích một lượng chất lỏng. Xác định được thể tích vật rắn không thấm nước bằng bình chia độ, bình tràn.	hợp; đo và đọc giá trị đo đúng quy định; tính giá trị trung bình.
2. Khối lượng và lực a) Khối lượng b) Khái niệm lực c) Lực đàn hồi d) Trọng lực e) Trọng lượng riêng. Khối lượng riêng	Kiến thức - Nêu được khối lượng của một vật cho biết lượng chất tạo nên vật. - Nêu được ví dụ về tác dụng đẩy, kéo của lực. - Nêu được ví dụ về tác dụng của lực làm vật biến dạng hoặc biến đổi chuyển động (nhANH dần, chậm dần, đổi hướng). - Nêu được ví dụ về một số lực. - Nêu được ví dụ về vật đứng yên dưới tác dụng của hai lực cân bằng và chỉ ra được phương, chiều, độ mạnh, yếu của hai lực đó. - Nhận biết được lực đàn hồi là lực của vật bị biến dạng tác dụng lên vật làm nó biến dạng. - So sánh được độ mạnh, yếu của lực dựa vào tác dụng làm biến dạng nhiều hay ít. - Nêu được đơn vị đo lực. - Nêu được trọng lực là lực hút của Trái Đất tác dụng lên vật và độ lớn của nó được gọi là trọng lượng. - Viết được công thức tính trọng lượng $P = 10m$, nêu được ý nghĩa và đơn vị đo P, m.	Ở Trung học cơ sở, coi trọng lực gần đúng bằng lực hút của Trái Đất và chấp nhận một vật ở Trái Đất có khối

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Phát biểu được định nghĩa khối lượng riêng (D), trọng lượng riêng (d) và viết được công thức tính các đại lượng này. Nêu được đơn vị đo khối lượng riêng và đo trọng lượng riêng. - Nêu được cách xác định khối lượng riêng của một chất. Kĩ năng - Đo được khối lượng bằng cân. - Vận dụng được công thức $P = 10m$. - Đo được lực bằng lực kế. - Tra được bảng khối lượng riêng của các chất. - Vận dụng được các công thức $D = \frac{m}{V}$ và $d = \frac{P}{V}$ để giải các bài tập đơn giản.	lượng là 1kg thì có trọng lượng xấp xỉ 10N. Vì vậy $P = 10m$, trong đó m tính bằng kg, P tính bằng N. Bài tập đơn giản là những bài tập mà khi giải chúng, chỉ đòi hỏi sử dụng một công thức hoặc tiến hành một hay hai lập luận (suy luận).
3. Máy cơ đơn giản: mặt phẳng nghiêng, đòn bẩy, ròng rọc	Kiến thức - Nêu được các máy cơ đơn giản có trong các vật dụng và thiết bị thông thường. - Nêu được tác dụng của máy cơ đơn giản là giảm lực kéo hoặc đẩy vật và đổi hướng của lực. Nêu được tác dụng này trong các ví dụ thực tế. Kĩ năng Sử dụng được máy cơ đơn giản phù hợp trong những trường hợp thực tế cụ thể và chỉ rõ được lợi ích của nó.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
II. NHIỆT HỌC		
1. Sự nở vì nhiệt	Kiến thức - Mô tả được hiện tượng nở vì nhiệt của các chất rắn, lỏng, khí. - Nhận biết được các chất khác nhau nở vì nhiệt khác nhau. - Nêu được ví dụ về các vật khi nở vì nhiệt, nếu bị ngăn cản thì gây ra lực lớn. Kĩ năng Vận dụng kiến thức về sự nở vì nhiệt để giải thích được một số hiện tượng và ứng dụng thực tế.	
2. Nhiệt độ. Nhiệt kế. Thang nhiệt độ	Kiến thức - Mô tả được nguyên tắc cấu tạo và cách chia độ của nhiệt kế dùng chất lỏng. - Nêu được ứng dụng của nhiệt kế dùng trong phòng thí nghiệm, nhiệt kế rượu và nhiệt kế y tế. - Nhận biết được một số nhiệt độ thường gặp theo thang nhiệt độ Xen-xi-út. Kĩ năng - Xác định được giới hạn đo và độ chia nhỏ nhất của mỗi loại nhiệt kế khi quan sát trực tiếp hoặc qua ảnh chụp, hình vẽ.	Không yêu cầu làm thí nghiệm tiến hành chia độ khi chế tạo nhiệt kế, chỉ yêu cầu mô tả bằng hình vẽ hoặc ảnh chụp thí nghiệm này. Một số nhiệt độ thường gặp như nhiệt độ của nước đá đang tan, nhiệt độ sôi của nước, nhiệt độ cơ thể người, nhiệt độ phòng...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Biết sử dụng các nhiệt kế thông thường để đo nhiệt độ theo đúng quy trình. - Lập được bảng theo dõi sự thay đổi nhiệt độ của một vật theo thời gian.	Không yêu cầu học sinh tính toán để đổi từ thang nhiệt độ này sang thang nhiệt độ kia.
3. Sự chuyển thể	Kiến thức - Mô tả được các quá trình chuyển thể: sự nóng chảy và đông đặc, sự bay hơi và ngưng tụ, sự sôi. Nêu được đặc điểm về nhiệt độ của mỗi quá trình này. - Nêu được phương pháp tìm hiểu sự phụ thuộc của một hiện tượng đồng thời vào nhiều yếu tố, chẳng hạn qua việc tìm hiểu tốc độ bay hơi. Kĩ năng - Dựa vào bảng số liệu đã cho, vẽ được đường biểu diễn sự thay đổi nhiệt độ trong quá trình nóng chảy của chất rắn và quá trình sôi. - Nêu được dự đoán về các yếu tố ảnh hưởng đến sự bay hơi và xây dựng được phương án thí nghiệm đơn giản để kiểm chứng tác dụng của từng yếu tố. - Vận dụng được kiến thức về các quá trình chuyển thể để giải thích một số hiện tượng thực tế có liên quan.	Chỉ dừng lại ở mức mô tả hiện tượng, không đi sâu vào mặt cơ chế cũng như về mặt chuyển hóa năng lượng của các quá trình này. Chất rắn ở đây được hiểu là chất rắn kết tinh.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I. QUANG HỌC		
1. Sự truyền thẳng ánh sáng a) Điều kiện nhìn thấy một vật b) Nguồn sáng. Vật sáng c) Sự truyền thẳng ánh sáng d) Tia sáng	Kiến thức - Nhận biết được rằng, ta nhìn thấy các vật khi có ánh sáng từ các vật đó truyền vào mắt ta. - Nêu được ví dụ về nguồn sáng và vật sáng. - Phát biểu được định luật truyền thẳng của ánh sáng. - Nhận biết được ba loại chùm sáng: song song, hội tụ và phân kì. Kĩ năng - Biểu diễn được đường truyền của ánh sáng (tia sáng) bằng đoạn thẳng có mũi tên. - Giải thích được một số ứng dụng của định luật truyền thẳng ánh sáng trong thực tế: ngắm đường thẳng, bóng tối, nhật thực, nguyệt thực,...	Hiểu nguồn sáng là các vật tự phát ra ánh sáng, vật sáng là mọi vật có ánh sáng từ đó truyền đến mắt ta. Các vật được đề cập trong phần Quang học ở cấp Trung học cơ sở đều được hiểu là các vật sáng. Không yêu cầu giải thích các khái niệm môi trường trong suốt, đồng tính, đẳng hướng. Chỉ xét các tia sáng thẳng.
2. Phản xạ ánh sáng a) Hiện tượng phản xạ ánh sáng b) Định luật phản xạ ánh sáng c) Gương phẳng d) Ảnh tạo bởi gương phẳng	Kiến thức - Nêu được ví dụ về hiện tượng phản xạ ánh sáng. - Phát biểu được định luật phản xạ ánh sáng. - Nhận biết được tia tới, tia phản xạ, góc tới, góc phản xạ, pháp tuyến đối với sự phản xạ ánh sáng bởi gương phẳng. - Nêu được những đặc điểm chung về ảnh của một vật tạo bởi gương phẳng: đó là ảnh ảo, có kích thước bằng vật, khoảng cách từ gương đến vật và ảnh bằng nhau.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Biểu diễn được tia tới, tia phản xạ, góc tới, góc phản xạ, pháp tuyến trong sự phản xạ ánh sáng bởi gương phẳng. - Vẽ được tia phản xạ khi biết tia tới đối với gương phẳng, và ngược lại, theo hai cách là vận dụng định luật phản xạ ánh sáng hoặc vận dụng đặc điểm của ảnh tạo bởi gương phẳng. - Dựng được ảnh của một vật đặt trước gương phẳng.	
3. Gương cầu a) Gương cầu lồi b) Gương cầu lõm	Kiến thức - Nêu được những đặc điểm của ảnh ảo của một vật tạo bởi gương cầu lõm và tạo bởi gương cầu lồi. - Nêu được ứng dụng chính của gương cầu lồi là tạo ra vùng nhìn thấy rộng và ứng dụng chính của gương cầu lõm là có thể biến đổi một chùm tia tới song song thành chùm tia phản xạ tập trung vào một điểm, hoặc có thể biến đổi một chùm tia tới phân kì thích hợp thành một chùm tia phản xạ song song.	Không xét đến ảnh thật tạo bởi gương cầu lõm.
II. ÂM HỌC		
1. Nguồn âm	Kiến thức - Nhận biết được một số nguồn âm thường gặp. - Nêu được nguồn âm là một vật dao động. Kĩ năng Chỉ ra được vật dao động trong một số nguồn âm như trống, kèn, ống sáo, âm thoa.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Độ cao, độ to của âm	Kiến thức - Nhận biết được âm cao (bổng) có tần số lớn, âm thấp (trầm) có tần số nhỏ. Nêu được ví dụ. - Nhận biết được âm to có biên độ dao động lớn, âm nhỏ có biên độ dao động nhỏ. Nêu được ví dụ.	
3. Môi trường truyền âm	Kiến thức - Nêu được âm truyền trong các chất rắn, lỏng, khí và không truyền trong chân không. - Nêu được trong các môi trường khác nhau thì tốc độ truyền âm khác nhau.	Ở lớp 7, chân không được hiểu là khoảng không gian không có hơi hoặc khí.
4. Phản xạ âm. Tiếng vang	Kiến thức - Nêu được tiếng vang là một biểu hiện của âm phản xạ. - Nhận biết được những vật cứng, có bề mặt nhẵn phản xạ âm tốt và những vật mềm, xốp, có bề mặt gồ ghề phản xạ âm kém. - Kể được một số ứng dụng liên quan tới sự phản xạ âm. Kĩ năng Giải thích được trường hợp nghe thấy tiếng vang là do tai nghe được âm phản xạ tách biệt hẳn với âm phát ra trực tiếp từ nguồn.	
5. Chống ô nhiễm do tiếng ồn	Kiến thức - Nêu được một số ví dụ về ô nhiễm do tiếng ồn. - Kể tên được một số vật liệu cách âm thường dùng để chống ô nhiễm do tiếng ồn.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Đề ra được một số biện pháp chống ô nhiễm do tiếng ồn trong những trường hợp cụ thể. - Kể được tên một số vật liệu cách âm thường dùng để chống ô nhiễm do tiếng ồn.	
III. ĐIỆN HỌC		
1. Hiện tượng nhiễm điện a) Hiện tượng nhiễm điện do cọ xát b) Hai loại điện tích c) Sơ lược về cấu tạo nguyên tử	Kiến thức - Mô tả được một vài hiện tượng chứng tỏ vật bị nhiễm điện do cọ xát. - Nêu được hai biểu hiện của các vật đã nhiễm điện là hút các vật khác hoặc làm sáng bút thử điện. - Nêu được dấu hiệu về tác dụng lực chứng tỏ có hai loại điện tích và nêu được đó là hai loại điện tích gì. - Nêu được sơ lược về cấu tạo nguyên tử: hạt nhân mang điện tích dương, các êlectron mang điện tích âm chuyển động xung quanh hạt nhân, nguyên tử trung hòa về điện. Kĩ năng Giải thích được một số hiện tượng thực tế liên quan tới sự nhiễm điện do cọ xát.	Không yêu cầu học sinh nêu được vật nào mang điện dương, vật nào mang điện âm trong thí nghiệm cọ xát hai vật. Không yêu cầu giải thích bản chất của hiện tượng nhiễm điện do cọ xát. Ví dụ: Khi bóc vỏ nhựa bọc miệng chai nước khoáng thì mảnh vỏ nhựa được bóc ra dính vào tay.
2. Dòng điện. Nguồn điện	Kiến thức - Mô tả được thí nghiệm dùng pin hay acquy tạo ra dòng điện và nhận biết dòng điện thông qua các biểu hiện cụ thể như đèn bút thử điện sáng, đèn pin sáng, quạt quay...	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nêu được dòng điện là dòng các điện tích dịch chuyển có hướng. - Nêu được tác dụng chung của các nguồn điện là tạo ra dòng điện và kể được tên các nguồn điện thông dụng là pin và acquy. - Nhận biết được cực dương và cực âm của các nguồn điện qua các kí hiệu (+), (-) có ghi trên nguồn điện. Kĩ năng Mắc được một mạch điện kín gồm pin, bóng đèn pin, công tắc và dây nối.	
3. Vật liệu dẫn điện và vật liệu cách điện. Dòng điện trong kim loại	Kiến thức - Nhận biết được vật liệu dẫn điện là vật liệu cho dòng điện đi qua, vật liệu cách điện là vật liệu không cho dòng điện đi qua. - Kể tên được một số vật liệu dẫn điện và vật liệu cách điện thường dùng. - Nêu được dòng điện trong kim loại là dòng các electron tự do dịch chuyển có hướng.	Không yêu cầu học sinh giải thích electron tự do trong kim loại là gì.
4. Sơ đồ mạch điện. Chiều dòng điện	Kiến thức Nêu được quy ước về chiều dòng điện. Kĩ năng - Vẽ được sơ đồ của mạch điện đơn giản đã được mắc sẵn bằng các kí hiệu đã được quy ước. - Mắc được mạch điện đơn giản theo sơ đồ đã cho.	Mạch điện đơn giản gồm nguồn điện, một bóng đèn, dây dẫn, công tắc.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Chỉ được chiều dòng điện chạy trong mạch điện. - Biểu diễn được bằng mũi tên chiều dòng điện chạy trong sơ đồ mạch điện.	
5. Các tác dụng của dòng điện	Kiến thức - Kể tên các tác dụng nhiệt, quang, từ, hóa, sinh lí của dòng điện và nêu được biểu hiện của từng tác dụng này. - Nêu được ví dụ cụ thể về mỗi tác dụng của dòng điện.	
6. Cường độ dòng điện	Kiến thức - Nêu được tác dụng của dòng điện càng mạnh thì số chỉ của ampe kế càng lớn, nghĩa là cường độ của nó càng lớn. - Nêu được đơn vị đo cường độ dòng điện là gì. Kỹ năng Sử dụng được ampe kế để đo cường độ dòng điện.	Không yêu cầu phát biểu định nghĩa cường độ dòng điện.
7. Hiệu điện thế a) Hiệu điện thế giữa hai cực của nguồn điện. b) Hiệu điện thế giữa hai đầu dụng cụ dùng điện.	Kiến thức - Nêu được: giữa hai cực của nguồn điện có một hiệu điện thế. - Nêu được: khi mạch hở, hiệu điện thế giữa hai cực của pin hay acquy (còn mới) có giá trị bằng số vôn ghi trên vỏ mỗi nguồn điện này. - Nêu được đơn vị đo hiệu điện thế. - Nêu được khi có hiệu điện thế giữa hai đầu bóng đèn thì có dòng điện chạy qua bóng đèn. - Nêu được rằng một dụng cụ điện sẽ hoạt động bình thường	Hiệu điện thế còn được gọi là điện áp.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	khí sử dụng nó đúng với hiệu điện thế định mức được ghi trên dụng cụ đó. Kĩ năng - Sử dụng được vôn kế để đo hiệu điện thế giữa hai cực của pin hay acquy trong một mạch điện hở. - Sử dụng được ampe kế để đo cường độ dòng điện và vôn kế để đo hiệu điện thế giữa hai đầu bóng đèn trong mạch điện kín.	
8. Cường độ dòng điện và hiệu điện thế đối với đoạn mạch nối tiếp, đoạn mạch song song	Kiến thức - Nêu được mối quan hệ giữa các cường độ dòng điện trong đoạn mạch nối tiếp, đoạn mạch song song. - Nêu được mối quan hệ giữa các hiệu điện thế trong đoạn mạch nối tiếp, đoạn mạch song song. Kĩ năng - Mắc được hai bóng đèn nối tiếp, song song và vẽ được sơ đồ tương ứng. - Xác định được bằng thí nghiệm mối quan hệ giữa các cường độ dòng điện và hiệu điện thế trong đoạn mạch nối tiếp, đoạn mạch song song.	Chỉ xét đoạn mạch gồm hai bóng đèn.
9. An toàn khi sử dụng điện	Kiến thức Nêu được giới hạn nguy hiểm của hiệu điện thế và cường độ dòng điện đối với cơ thể người. Kĩ năng Nêu và thực hiện được một số quy tắc để đảm bảo an toàn khi sử dụng điện.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I. CƠ HỌC		
1. Chuyển động cơ a) Chuyển động cơ. Các dạng chuyển động cơ b) Tính tương đối của chuyển động cơ c) Tốc độ	Kiến thức - Nêu được dấu hiệu để nhận biết chuyển động cơ. Nêu được ví dụ về chuyển động cơ. - Nêu được ví dụ về tính tương đối của chuyển động cơ. - Nêu được ý nghĩa của tốc độ là đặc trưng cho sự nhanh, chậm của chuyển động và nêu được đơn vị đo tốc độ. - Nêu được tốc độ trung bình là gì và cách xác định tốc độ trung bình. - Phân biệt được chuyển động đều, chuyển động không đều dựa vào khái niệm tốc độ. Kĩ năng - Vận dụng được công thức $v = \frac{s}{t}$. - Xác định được tốc độ trung bình bằng thí nghiệm. - Tính được tốc độ trung bình của chuyển động không đều.	Chuyển động cơ là sự thay đổi vị trí theo thời gian của một vật so với vật mốc.
2. Lực cơ a) Lực. Biểu diễn lực b) Quán tính của vật c) Lực ma sát	Kiến thức - Nêu được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ và hướng chuyển động của vật. - Nêu được lực là đại lượng vector.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nêu được ví dụ về tác dụng của hai lực cân bằng lên một vật chuyển động. - Nêu được quán tính của một vật là gì. - Nêu được ví dụ về lực ma sát nghỉ, trượt, lăn. Kĩ năng - Biểu diễn được lực bằng vector. - Giải thích được một số hiện tượng thường gặp liên quan tới quán tính. - Đề ra được cách làm tăng ma sát có lợi và giảm ma sát có hại trong một số trường hợp cụ thể của đời sống, kĩ thuật.	
3. Áp suất a) Khái niệm áp suất b) Áp suất của chất lỏng. Máy nén thủy lực c) Áp suất khí quyển d) Lực đẩy Ác-si-mét. Vật nổi, vật chìm	Kiến thức - Nêu được áp lực, áp suất và đơn vị đo áp suất là gì. - Mô tả được hiện tượng chứng tỏ sự tồn tại của áp suất chất lỏng, áp suất khí quyển. - Nêu được áp suất có cùng trị số tại các điểm ở cùng một độ cao trong lòng một chất lỏng. - Nêu được các mặt thoáng trong bình thông nhau chứa một loại chất lỏng đứng yên thì ở cùng một độ cao. - Mô tả được cấu tạo của máy nén thủy lực và nêu được nguyên tắc hoạt động của máy này là truyền nguyên vẹn độ tăng áp suất tới mọi nơi trong chất lỏng.	Không yêu cầu tính toán định lượng đối với máy nén thủy lực.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Mô tả được hiện tượng về sự tồn tại của lực đẩy Ác-si-mét. - Nêu được điều kiện nổi của vật. Kĩ năng - Vận dụng được công thức $p = \frac{F}{S}$. - Vận dụng công thức $p = dh$ đối với áp suất trong lòng chất lỏng. - Vận dụng công thức về lực đẩy Ác-si-mét $F = Vd$. - Tiến hành được thí nghiệm để nghiệm lại lực đẩy Ác-si-mét.	
4. Cơ năng a) Công và công suất b) Định luật bảo toàn công c) Cơ năng. Định luật bảo toàn cơ năng	Kiến thức - Nêu được ví dụ trong đó lực thực hiện công hoặc không thực hiện công. - Viết được công thức tính công cho trường hợp hướng của lực trùng với hướng dịch chuyển của điểm đặt lực. Nêu được đơn vị đo công. - Phát biểu được định luật bảo toàn công cho máy cơ đơn giản. Nêu được ví dụ minh họa. - Nêu được công suất là gì. Viết được công thức tính công suất và nêu được đơn vị đo công suất. - Nêu được ý nghĩa số ghi công suất trên các máy móc, dụng cụ hay thiết bị. - Nêu được vật có khối lượng càng lớn, vận tốc càng lớn thì động năng càng lớn.	Số ghi công suất trên một thiết bị cho biết công suất định mức của thiết bị đó, tức là công suất sản ra hoặc tiêu thụ của

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nêu được vật có khối lượng càng lớn, ở độ cao càng lớn thì thế năng càng lớn. - Nêu được ví dụ chứng tỏ một vật đàn hồi bị biến dạng thì có thế năng. - Phát biểu được định luật bảo toàn và chuyển hóa cơ năng. Nêu được ví dụ về định luật này. Kĩ năng - Vận dụng được công thức $A = F.s$. - Vận dụng được công thức $\mathcal{P} = \frac{A}{t}$.	thiết bị này khi nó hoạt động bình thường. Thế năng của vật được xác định đối với một mốc đã chọn.
II. NHIỆT HỌC		
1. Cấu tạo phân tử của các chất a) Cấu tạo phân tử của các chất b) Nhiệt độ và chuyển động phân tử c) Hiện tượng khuếch tán	Kiến thức - Nêu được các chất đều cấu tạo từ các phân tử, nguyên tử. - Nêu được giữa các nguyên tử, phân tử có khoảng cách. - Nêu được các nguyên tử, phân tử chuyển động không ngừng. - Nêu được ở nhiệt độ càng cao thì các phân tử chuyển động càng nhanh. Kĩ năng - Giải thích được một số hiện tượng xảy ra do giữa các nguyên tử, phân tử có khoảng cách hoặc do chúng chuyển động không ngừng. - Giải thích được hiện tượng khuếch tán.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Nhiệt năng a) Nhiệt năng và sự truyền nhiệt b) Nhiệt lượng. Công thức tính nhiệt lượng c) Phương trình cân bằng nhiệt	Kiến thức - Phát biểu được định nghĩa nhiệt năng. Nêu được nhiệt độ của một vật càng cao thì nhiệt năng của nó càng lớn. - Nêu được tên hai cách làm biến đổi nhiệt năng và tìm được ví dụ minh họa cho mỗi cách. - Nêu được tên của ba cách truyền nhiệt (dẫn nhiệt, đối lưu, bức xạ nhiệt) và tìm được ví dụ minh họa cho mỗi cách. - Phát biểu được định nghĩa nhiệt lượng và nêu được đơn vị đo nhiệt lượng là gì. - Nêu được ví dụ chứng tỏ nhiệt lượng trao đổi phụ thuộc vào khối lượng, độ tăng giảm nhiệt độ và chất cấu tạo nên vật. - Chỉ ra được nhiệt chỉ tự truyền từ vật có nhiệt độ cao sang vật có nhiệt độ thấp hơn. Kĩ năng - Vận dụng được công thức $Q = mc\Delta t$. - Vận dụng được kiến thức về các cách truyền nhiệt để giải thích một số hiện tượng đơn giản. - Vận dụng được phương trình cân bằng nhiệt để giải một số bài tập đơn giản.	Nhiệt năng là tổng động năng của các phân tử cấu tạo nên vật. Chỉ yêu cầu học sinh giải các bài tập đơn giản về trao đổi nhiệt giữa tối đa là ba vật.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I. DÒNG ĐIỆN		
1. Điện trở của dây dẫn. Định luật Ôm a) Khái niệm điện trở. Định luật Ôm b) Đoạn mạch nối tiếp. Đoạn mạch song song c) Sự phụ thuộc của điện trở dây dẫn vào độ dài, tiết diện và vật liệu làm dây dẫn d) Biến trở và các điện trở trong kĩ thuật	Kiến thức - Nêu được điện trở của mỗi dây dẫn đặc trưng cho mức độ cản trở dòng điện của dây dẫn đó. - Nêu được điện trở của một dây dẫn được xác định như thế nào và có đơn vị đo là gì. - Phát biểu được định luật Ôm đối với một đoạn mạch có điện trở. - Viết được công thức tính điện trở tương đương đối với đoạn mạch nối tiếp, đoạn mạch song song gồm nhiều nhất ba điện trở. - Nêu được mối quan hệ giữa điện trở của dây dẫn với độ dài, tiết diện và vật liệu làm dây dẫn. Nêu được các vật liệu khác nhau thì có điện trở suất khác nhau. - Nhận biết được các loại biến trở. Kĩ năng - Xác định được điện trở của một đoạn mạch bằng vôn kế và ampe kế. - Xác định được bằng thí nghiệm mối quan hệ giữa điện trở tương đương của đoạn mạch nối tiếp hoặc song song với các điện trở thành phần.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Vận dụng được định luật Ôm cho đoạn mạch gồm nhiều nhất ba điện trở thành phần. - Xác định được bằng thí nghiệm mối quan hệ giữa điện trở của dây dẫn với độ dài, tiết diện và với vật liệu làm dây dẫn. - Vận dụng được công thức $R = \rho \frac{l}{S}$ và giải thích được các hiện tượng đơn giản liên quan tới điện trở của dây dẫn. - Giải thích được nguyên tắc hoạt động của biến trở con chạy. Sử dụng được biến trở để điều chỉnh cường độ dòng điện trong mạch. - Vận dụng được định luật Ôm và công thức $R = \rho \frac{l}{S}$ để giải bài toán về mạch điện sử dụng với hiệu điện thế không đổi, trong đó có mắc biến trở.	Không yêu cầu học sinh xác định trị số điện trở theo các vòng màu.
2. Công và công suất của dòng điện a) Công thức tính công và công suất của dòng điện b) Định luật Jun - Len-xơ c) Sử dụng an toàn và tiết kiệm điện năng	Kiến thức - Nêu được ý nghĩa các trị số vôn và oát có ghi trên các thiết bị tiêu thụ điện năng. - Viết được các công thức tính công suất điện và điện năng tiêu thụ của một đoạn mạch. - Nêu được một số dấu hiệu chứng tỏ dòng điện mang năng lượng. - Chỉ ra được sự chuyển hóa các dạng năng lượng khi đèn điện, bếp điện, bàn là, nam châm điện, động cơ điện hoạt động.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Phát biểu và viết được hệ thức của định luật Jun - Len-xơ. - Nêu được tác hại của đoản mạch và tác dụng của cầu chì. Kĩ năng - Xác định được công suất điện của một đoạn mạch bằng vôn kế và ampe kế. Vận dụng được các công thức $P = UI$, $A = Pt = UIt$ đối với đoạn mạch tiêu thụ điện năng. - Vận dụng được định luật Jun - Len-xơ để giải thích các hiện tượng đơn giản có liên quan. - Giải thích và thực hiện được các biện pháp thông thường để sử dụng an toàn điện và sử dụng tiết kiệm điện năng.	
II. TỪ TRƯỜNG VÀ CẢM ỨNG ĐIỆN TỪ		
1. Từ trường a) Nam châm vĩnh cửu và nam châm điện b) Từ trường, từ phổ, đường sức từ c) Lực từ. Động cơ điện	Kiến thức - Mô tả được hiện tượng chứng tỏ nam châm vĩnh cửu có từ tính. - Nêu được sự tương tác giữa các từ cực của hai nam châm. - Mô tả được cấu tạo và hoạt động của la bàn. - Mô tả được thí nghiệm của Ô-xtét để phát hiện dòng điện có tác dụng từ. - Mô tả được cấu tạo của nam châm điện và nêu được lõi sắt có vai trò làm tăng tác dụng từ. - Phát biểu được quy tắc nắm tay phải về chiều của đường sức từ trong lòng ống dây có dòng điện chạy qua.	Không giải thích cơ chế vì mô về tác dụng của lõi sắt làm tăng tác dụng từ của nam châm điện.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nêu được một số ứng dụng của nam châm điện và chỉ ra tác dụng của nam châm điện trong những ứng dụng này. - Phát biểu được quy tắc bàn tay trái về chiều của lực từ tác dụng lên dây dẫn thẳng có dòng điện chạy qua đặt trong từ trường đều. - Nêu được nguyên tắc cấu tạo và hoạt động của động cơ điện một chiều. Kĩ năng - Xác định được các từ cực của kim nam châm. - Xác định được tên các từ cực của một nam châm vĩnh cửu trên cơ sở biết các từ cực của một nam châm khác. - Biết sử dụng la bàn để tìm hướng địa lí. - Giải thích được hoạt động của nam châm điện. - Biết dùng nam châm thử để phát hiện sự tồn tại của từ trường. - Vẽ được đường sức từ của nam châm thẳng, nam châm chữ U và của ống dây có dòng điện chạy qua. - Vận dụng được quy tắc nắm tay phải để xác định chiều của đường sức từ trong lòng ống dây khi biết chiều dòng điện và ngược lại. - Vận dụng được quy tắc bàn tay trái để xác định một trong ba yếu tố khi biết hai yếu tố kia.	Chỉ xét trường hợp dây dẫn thẳng có dòng điện chạy qua được đặt vuông góc với các đường sức từ.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Giải thích được nguyên tắc hoạt động (về mặt tác dụng lực và về mặt chuyển hóa năng lượng) của động cơ điện một chiều.	
2. Cảm ứng điện từ a) Điều kiện xuất hiện dòng điện cảm ứng b) Máy phát điện. Sơ lược về dòng điện xoay chiều c) Máy biến áp. Truyền tải điện năng đi xa	Kiến thức - Mô tả được thí nghiệm hoặc nêu được ví dụ về hiện tượng cảm ứng điện từ. - Nêu được dòng điện cảm ứng xuất hiện khi có sự biến thiên của số đường sức từ xuyên qua tiết diện của cuộn dây dẫn kín. - Nêu được nguyên tắc cấu tạo và hoạt động của máy phát điện xoay chiều có khung dây quay hoặc có nam châm quay. - Nêu được các máy phát điện đều biến đổi cơ năng thành điện năng. - Nêu được dấu hiệu chính phân biệt dòng điện xoay chiều với dòng điện một chiều và các tác dụng của dòng điện xoay chiều. - Nhận biết được ampe kế và vôn kế dùng cho dòng điện một chiều và xoay chiều qua các kí hiệu ghi trên dụng cụ. - Nêu được các số chỉ của ampe kế và vôn kế xoay chiều cho biết giá trị hiệu dụng của cường độ hoặc của điện áp xoay chiều. - Nêu được công suất điện hao phí trên đường dây tải điện tỉ lệ nghịch với bình phương của điện áp hiệu dụng đặt vào hai đầu đường dây. - Nêu được nguyên tắc cấu tạo của máy biến áp.	Không yêu cầu học sinh nêu được cấu tạo và hoạt động của bộ phận góp điện của máy phát điện với khung dây quay. Chỉ yêu cầu học sinh biết rằng, tùy theo loại bộ phận góp điện mà có thể đưa dòng điện ra mạch ngoài là dòng điện xoay chiều hay dòng điện một chiều. Dấu hiệu chính phân biệt dòng điện xoay chiều với dòng điện một chiều là dòng điện xoay chiều có chiều thay đổi luân phiên, còn dòng điện một chiều là dòng điện có chiều không đổi.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nêu được điện áp hiệu dụng giữa hai đầu các cuộn dây của máy biến áp tỉ lệ thuận với số vòng dây của mỗi cuộn và nêu được một số ứng dụng của máy biến áp. <i>Kĩ năng</i> - Giải được một số bài tập định tính về nguyên nhân gây ra dòng điện cảm ứng. - Phát hiện được dòng điện là dòng điện một chiều hay xoay chiều dựa trên tác dụng từ của chúng. - Giải thích được nguyên tắc hoạt động của máy phát điện xoay chiều có khung dây quay hoặc có nam châm quay. - Giải thích được vì sao có sự hao phí điện năng trên dây tải điện. - Mắc được máy biến áp vào mạch điện để sử dụng đúng theo yêu cầu. - Nghiệm lại được công thức $\frac{U_1}{U_2} = \frac{n_1}{n_2}$ bằng thí nghiệm. - Giải thích được nguyên tắc hoạt động của máy biến áp và vận dụng được công thức $\frac{U_1}{U_2} = \frac{n_1}{n_2}$.	

III. QUANG HỌC

1. Khúc xạ ánh sáng a) Hiện tượng khúc xạ ánh sáng	Kiến thức - Mô tả được hiện tượng khúc xạ ánh sáng trong trường hợp ánh sáng truyền từ không khí sang nước và ngược lại.	Không đề cập tới định luật khúc xạ ánh sáng.
--	--	--

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
b) Ảnh tạo bởi thấu kính hội tụ, thấu kính phân kì c) Máy ảnh. Mắt. Kính lúp	- Chỉ ra được tia khúc xạ và tia phản xạ, góc khúc xạ và góc phản xạ. - Nhận biết được thấu kính hội tụ, thấu kính phân kì. - Mô tả được đường truyền của các tia sáng đặc biệt qua thấu kính hội tụ, thấu kính phân kì. Nêu được tiêu điểm (chính), tiêu cự của thấu kính là gì. - Nêu được các đặc điểm về ảnh của một vật tạo bởi thấu kính hội tụ, thấu kính phân kì. - Nêu được máy ảnh dùng phim có các bộ phận chính là vật kính, buồng tối và chỗ đặt phim. - Nêu được mắt có các bộ phận chính là thể thủy tinh và màng lưới. - Nêu được sự tương tự giữa cấu tạo của mắt và máy ảnh. - Nêu được mắt phải điều tiết khi muốn nhìn rõ vật ở các vị trí xa, gần khác nhau. - Nêu được đặc điểm của mắt cận, mắt lão và cách sửa. - Nêu được kính lúp là thấu kính hội tụ có tiêu cự ngắn và được dùng để quan sát vật nhỏ. - Nêu được số ghi trên kính lúp là số bội giác của kính lúp và khi dùng kính lúp có số bội giác càng lớn thì quan sát thấy ảnh càng lớn. Kỹ năng - Xác định được thấu kính là thấu kính hội tụ hay thấu kính	Chỉ yêu cầu nêu được vật kính của máy ảnh là thấu kính hội tụ và chỉ xét máy ảnh dùng phim. Không yêu cầu giải thích lý do phải đeo kính để sửa tật cận thị, lão thị. Nhận biết thấu kính hội tụ

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	phân kì qua việc quan sát trực tiếp các thấu kính này và qua quan sát ảnh của một vật tạo bởi các thấu kính đó. - Vẽ được đường truyền của các tia sáng đặc biệt qua thấu kính hội tụ, thấu kính phân kì. - Dựng được ảnh của một vật tạo bởi thấu kính hội tụ, thấu kính phân kì bằng cách sử dụng các tia đặc biệt. - Xác định được tiêu cự của thấu kính hội tụ bằng thí nghiệm.	qua việc quan sát ảnh tạo bởi thấu kính này đối với một vật sáng ở xa và đối với một vật sáng ở rất gần. Nhận biết thấu kính phân kì qua việc quan sát kích thước của ảnh tạo bởi thấu kính này đối với một vật sáng ở mọi vị trí.
2. Ánh sáng màu a) Ánh sáng trắng và ánh sáng màu b) Lọc màu. Trộn ánh sáng màu. Màu sắc các vật c) Các tác dụng của ánh sáng	Kiến thức - Kể tên được một vài nguồn phát ra ánh sáng trắng thông thường, nguồn phát ra ánh sáng màu và nêu được tác dụng của tấm lọc ánh sáng màu. - Nêu được chùm ánh sáng trắng có chứa nhiều chùm ánh sáng màu khác nhau và mô tả được cách phân tích ánh sáng trắng thành các ánh sáng màu. - Nhận biết được rằng, khi nhiều ánh sáng màu được chiếu vào cùng một chỗ trên màn ảnh trắng hoặc đồng thời đi vào mắt thì chúng được trộn với nhau và cho một màu khác hẳn, có thể trộn một số ánh sáng màu thích hợp với nhau để thu được ánh sáng trắng. - Nhận biết được rằng, vật tán xạ mạnh ánh sáng màu nào thì có màu đó và tán xạ kém các ánh sáng màu khác. Vật màu	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	trắng có khả năng tán xạ mạnh tất cả các ánh sáng màu, vật màu đen không có khả năng tán xạ bất kì ánh sáng màu nào. - Nêu được ví dụ thực tế về tác dụng nhiệt, sinh học và quang điện của ánh sáng và chỉ ra được sự biến đổi năng lượng đối với mỗi tác dụng này. Kĩ năng - Giải thích được một số hiện tượng bằng cách nêu được nguyên nhân là do có sự phân tích ánh sáng, lọc màu, trộn ánh sáng màu hoặc giải thích màu sắc các vật là do nguyên nhân nào. - Xác định được một ánh sáng màu, chẳng hạn bằng đĩa CD, có phải là màu đơn sắc hay không. - Tiến hành được thí nghiệm để so sánh tác dụng nhiệt của ánh sáng lên một vật có màu trắng và lên một vật có màu đen.	Ví dụ hiện tượng cầu vồng là do có sự phân tích ánh sáng.

IV. SỰ CHUYỂN HÓA VÀ BẢO TOÀN NĂNG LƯỢNG

1. Sự chuyển hóa và bảo toàn năng lượng a) Sự chuyển hóa các dạng năng lượng b) Định luật bảo toàn năng lượng	Kiến thức - Nêu được một vật có năng lượng khi vật đó có khả năng thực hiện công hoặc làm nóng các vật khác. - Kể tên được các dạng năng lượng đã học. - Nêu được ví dụ hoặc mô tả được hiện tượng trong đó có sự chuyển hóa các dạng năng lượng đã học và chỉ ra được rằng	Không đưa ra định nghĩa năng lượng. Chỉ yêu cầu học sinh nhận biết một vật có năng lượng dựa vào khả năng thực hiện công cơ học
---	--	--

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	mọi quá trình biến đổi đều kèm theo sự chuyển hóa năng lượng từ dạng này sang dạng khác. - Phát biểu được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng.	hoặc làm nóng các vật khác.
2. Động cơ nhiệt. Hiệu suất của động cơ nhiệt. Sự chuyển hóa điện năng trong các loại máy phát điện	Kiến thức - Nêu được động cơ nhiệt là thiết bị trong đó có sự biến đổi từ nhiệt năng thành cơ năng. Động cơ nhiệt gồm ba bộ phận cơ bản là nguồn nóng, bộ phận sinh công và nguồn lạnh. - Nhận biết được một số động cơ nhiệt thường gặp. - Nêu được hiệu suất động cơ nhiệt và năng suất tỏa nhiệt của nhiên liệu là gì. - Nêu được ví dụ hoặc mô tả được thiết bị minh họa quá trình chuyển hóa các dạng năng lượng khác thành điện năng. Kỹ năng - Vận dụng được công thức tính hiệu suất $H = \frac{A}{Q}$ để giải được các bài tập đơn giản về động cơ nhiệt. - Vận dụng được công thức $Q = qm$, trong đó q là năng suất tỏa nhiệt của nhiên liệu. - Giải thích được một số hiện tượng và quá trình thường gặp trên cơ sở vận dụng định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng.	

IV. GIẢI THÍCH - HƯỚNG DẪN

1. Quan điểm xây dựng và phát triển chương trình

a) Chương trình được phát triển nhằm thực hiện những mục tiêu chung của cấp Trung học cơ sở.

b) Về lựa chọn và cấu trúc nội dung chương trình

- Nội dung chương trình được lựa chọn và cấu trúc theo định hướng tiếp tục phát triển những kiến thức và kỹ năng mà học sinh đã đạt được ở cấp Tiểu học, nhất là qua môn Tự nhiên và Xã hội, môn Khoa học; đồng thời chuẩn bị những kiến thức và kỹ năng cơ sở cho việc học tập các môn học khác ở Trung học cơ sở, cho việc tiếp tục học lên Trung học phổ thông, Trung học chuyên nghiệp, học nghề hoặc đi vào lao động sản xuất và cuộc sống.

- Nội dung chương trình được lựa chọn và cấu trúc trên cơ sở kế thừa những ưu điểm của các chương trình Vật lý Trung học cơ sở trước đây, đồng thời tiếp thu có chọn lọc những kết quả nghiên cứu trong việc phát triển chương trình Vật lý phổ thông của các nước trên thế giới.

- Phần lớn các kiến thức được lựa chọn để đưa vào chương trình là những kiến thức của Vật lý học cổ điển. Đó là những kiến thức phổ thông và cơ bản, cần thiết cho việc nhận thức đúng các hiện tượng tự nhiên, cho cuộc sống hằng ngày và cho việc lao động trong nhiều ngành kỹ thuật.

Đồng thời cũng lựa chọn để đưa vào chương trình một số kiến thức của Vật lý học hiện đại liên quan tới nhiều dụng cụ và thiết bị kỹ thuật hiện đang được sử dụng phổ biến trong cuộc sống và sản xuất.

- Chương trình coi trọng đúng mức kiến thức về các phương pháp đặc thù của Vật lý học như phương pháp thực nghiệm, phương pháp mô hình.

- Chương trình coi trọng những nội dung có liên hệ trực tiếp đến vốn hiểu biết và kinh nghiệm sống của học sinh, nhằm tạo điều kiện cho họ chính xác hóa và phát triển vốn hiểu biết, kỹ năng của mình. Đặc biệt, chương trình chú ý đưa vào những nội dung nhằm làm cho học sinh có thể vận dụng các kiến thức và kỹ năng đã chiếm lĩnh được vào các hoạt động thường ngày, cũng như vào các hoạt động nghề nghiệp sau này.

- Các kiến thức của chương trình được cấu trúc theo hai vòng xoáy ốc, trong đó kiến thức của cùng một phân môn được lựa chọn và phân chia để dạy và học ở các lớp khác nhau, nhưng đảm bảo không trùng lặp mà luôn có sự kế thừa và phát triển từ lớp dưới lên lớp trên và có sự phối hợp chặt chẽ với các môn học khác.

Ở lớp 6 và lớp 7, chương trình đề cập tới các hiện tượng, quá trình và khái niệm vật lý chủ yếu ở mức độ định tính và ở mức độ định lượng rất đơn giản.

Chương trình Vật lý lớp 8, lớp 9 mở rộng, phát triển và đi sâu hơn các kiến thức, kỹ năng đã được tìm hiểu ở lớp dưới và đưa thêm dần cách khảo sát theo quan điểm năng lượng và theo cơ chế vi mô. Mức độ định lượng của chương trình ở hai lớp cuối này cũng tăng lên đáng kể. Ngoài ra, chương trình Vật lý lớp 9 còn dành một chương cho nội dung “Sự bảo toàn và chuyển hóa năng lượng” như là sự nhìn lại toàn bộ kiến thức vật lý ở Trung học cơ sở dưới góc độ bảo toàn và chuyển hóa năng lượng.

c) Khối lượng nội dung chương trình

- Cấu trúc nội dung chương trình phải đảm bảo tính hệ thống logic của khoa học Vật lý và tính sư phạm. Vì vậy, mỗi chương, bài có thể có tính độc lập tương đối.

- Nội dung kiến thức mà chương trình quy định phải được trình bày một cách tinh giản trong các tài liệu dạy học; thời lượng dành cho việc dạy và học phải phù hợp với khả năng tiếp thu của học sinh.

- Khối lượng kiến thức và kỹ năng của mỗi tiết học được lựa chọn cân đối với việc thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của dạy học Vật lý, đặc biệt là với việc tổ chức các hoạt động dạy học tích cực, tự lực và đa dạng của đa số học sinh.

- Chương trình đảm bảo tỉ lệ phần trăm đối với các loại tiết học như dưới đây:

+ Số tiết học lý thuyết, kết hợp với thí nghiệm do học sinh tiến hành và bài tập vận dụng, chiếm khoảng từ 60% đến 70%.

+ Số tiết bài tập chiếm khoảng từ 5% đến 10%.

+ Số tiết thực hành chiếm khoảng 5% đến 10%.

+ Số tiết ôn tập, tổng kết chương chiếm khoảng từ 5% đến 10%.

+ Số tiết kiểm tra chiếm khoảng từ 5% đến 10%.

2. Về phương pháp dạy học

- Các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học Vật lí cần được sử dụng để đạt được các mục tiêu của bộ môn. Các phương pháp dạy học phải phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của học sinh, bồi dưỡng phương pháp tự học cũng như rèn luyện năng lực vận dụng kiến thức vào thực tiễn cho học sinh.

- Việc dạy học mỗi chủ đề, mỗi bài cần khơi dậy hứng thú nhận thức của học sinh. Để đạt được điều này, giáo viên cần xuất phát từ kinh nghiệm, vốn hiểu biết và nhu cầu nhận thức của học sinh mà tìm ra cách thức dạy học thích hợp.

- Tăng cường phương pháp tìm tòi nghiên cứu, phát hiện và giải quyết vấn đề. Tạo tình huống để học sinh phát hiện ra vấn đề (thắc mắc, hoài nghi) và tự phát biểu ý kiến, suy nghĩ của mình. Bằng cách đó, phát triển ở học sinh khả năng phân tích, so sánh, lập luận, khả năng phê phán đánh giá. Tổ chức cho học sinh thảo luận với nhau trong nhóm khi tìm cách giải quyết vấn đề.

- Rèn luyện từng bước cho học sinh các kĩ năng thực hiện tiến trình khoa học, bao gồm các kĩ năng thu thập, xử lí và truyền đạt thông tin.

- Coi trọng phương pháp thực nghiệm trong dạy học Vật lí. Tăng cường và tận dụng mọi khả năng để học sinh tự lực tiến hành các thí nghiệm vật lí đơn giản bằng thiết bị và các vật liệu có sẵn trong phòng thí nghiệm hoặc do học sinh tự tìm kiếm. Khuyến khích học sinh tiến hành thí nghiệm vật lí ở nhà.

- Sử dụng hợp lí hình thức và phương pháp học tập theo nhóm, để rèn luyện cho học sinh cách thức ứng xử và cộng tác trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao: phân công công việc trong nhóm; trao đổi thông tin, thảo luận và tranh luận, trong đó mạnh dạn nêu lên và bảo vệ ý kiến riêng cũng như câu hỏi, tôn trọng ý kiến của người khác.

- Tổ chức tham quan, tạo điều kiện để học sinh quan sát trực tiếp các hiện tượng và quá trình vật lí trong tự nhiên, đời sống và kĩ thuật.

3. Về đánh giá kết quả học tập của học sinh

a) Việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh cần căn cứ vào mục tiêu của bộ môn. Mục tiêu này được cụ thể hóa bằng chuẩn kiến thức và kỹ năng.

b) Các hình thức và phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của học sinh thông qua:

- Các hoạt động của học sinh trong giờ học: phát biểu, thảo luận, tranh luận, làm việc theo nhóm,...
- Kiểm tra miệng.
- Kiểm tra viết 15 phút, một tiết và cuối học kỳ.
- Các bài thực hành.

c) Các bài tập, các đề kiểm tra và đề thi cần có nội dung liên quan đến thí nghiệm.

d) Đánh giá cao khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng của học sinh trong việc xử lý và giải quyết sáng tạo những tình huống mới hoặc những tình huống có ít nhiều thay đổi.

e) Tạo điều kiện để học sinh tự đánh giá kết quả học tập của mình và để các học sinh đánh giá lẫn nhau.

g) Phối hợp kiểm tra bằng trắc nghiệm tự luận và trắc nghiệm khách quan.

h) Thực hiện việc đánh giá công khai và khách quan kết quả học tập của học sinh.

4. Về các điều kiện đảm bảo việc dạy học môn Vật lý đạt được các mục tiêu

a) Chương trình và sách giáo khoa

Chương trình phải tạo điều kiện tốt cho việc áp dụng các phương pháp dạy học nhằm phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo của học sinh trong học tập. Điều đó có nghĩa là, chương trình và sách giáo khoa phải tạo ra các điều kiện để

giáo viên tiến hành tổ chức các tiết học với việc tập trung vào các hoạt động học tập của học sinh theo định hướng này, ở mức độ cao nhất có thể được.

b) Giáo viên

Khối lượng và mức độ kiến thức của chương trình này, về cơ bản, không có những thay đổi lớn so với chương trình Cải cách giáo dục. Sự thay đổi chính là ở yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học. Vì thế, giáo viên có vai trò quyết định trong việc thực hiện chương trình này để đạt được các mục tiêu đã được xác định. Do đó, cần phải đổi mới việc đào tạo giáo viên cho những năm tới đây và nhất là trong việc bồi dưỡng đội ngũ giáo viên hiện có, để họ thay đổi nếp dạy đã quen thuộc lâu nay (trong đó giáo viên hoạt động là chủ yếu), và để họ từng bước đổi mới phương pháp dạy học (trong đó giáo viên tập trung vào việc tổ chức, hướng dẫn cho học sinh các hoạt động học tập tự lực, tích cực và sáng tạo).

c) Thiết bị dạy học

- Cần đầu tư kinh phí đúng mức để cung cấp những cơ sở vật chất tối thiểu, cần thiết cho việc giảng dạy của giáo viên và học tập của học sinh. Cung cấp các vật liệu tiêu hao một cách kịp thời.

- Xây dựng phòng học bộ môn.

Việc dạy học Vật lí ở phòng học bộ môn tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức cho các nhóm học sinh quan sát, tiến hành thí nghiệm ngay trong giờ học, tránh được việc phải di chuyển các thiết bị từ phòng học này tới phòng học khác; tạo thuận lợi cho việc bảo quản các thiết bị thí nghiệm và việc sử dụng các thiết bị dạy học khác như máy chiếu, phim đèn chiếu, video, vô tuyến truyền hình, phòng tối,...

Có cán bộ chuyên trách về thí nghiệm. Các cán bộ này phải được đào tạo cơ bản để có kiến thức vật lí phổ thông tương đối chắc chắn; có kỹ năng bảo quản các dụng cụ và thiết bị của phòng thí nghiệm vật lí; có khả năng sửa chữa những hỏng hóc đơn giản đối với các dụng cụ và thiết bị này; có khả năng lắp ráp, bố trí các thí nghiệm theo đúng lịch trình dạy học.

- Xây dựng danh mục các bài học Vật lí có thể ứng dụng công nghệ thông tin và xây dựng các phần mềm dạy học tương ứng kèm theo hướng dẫn sử dụng.

5. Về việc vận dụng chương trình theo vùng miền và các đối tượng học sinh

Tùy theo đặc điểm của địa phương, điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học của nhà trường và đối tượng học sinh, nhà trường và giáo viên Vật lí có thể vận dụng chương trình một cách linh hoạt, sao cho đạt được đầy đủ những mục tiêu (được cụ thể hóa qua chuẩn kiến thức và kỹ năng). Cụ thể là:

- Phân bổ và xác định thời lượng thích hợp cho việc dạy và học mỗi bài trong phạm vi từng chương.
- Có thể thay đổi trình tự, thời lượng của một số bài trong từng chương và nên được thống nhất trong từng khối lớp.
- Có thể đưa thêm những kiến thức gắn với thực tiễn địa phương trong phần liên hệ, mở rộng.
- Giáo viên cần lựa chọn phương pháp dạy học phù hợp với khả năng và nhịp độ học tập của học sinh, phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường. Ví dụ, nếu có điều kiện về thiết bị thí nghiệm thì nên tổ chức cho các nhóm học sinh tiến hành thí nghiệm trong giờ học, nếu không đủ điều kiện, thì ít nhất, giáo viên cũng làm thí nghiệm biểu diễn để học sinh quan sát. Tùy theo điều kiện về thiết bị thí nghiệm của trường, giáo viên có thể lựa chọn và chuẩn bị phương án thí nghiệm khác so với phương án đã được trình bày trong sách giáo khoa. Ở những phần của bài học có vấn đề cần trao đổi, thảo luận thì giáo viên nên tổ chức học tập theo nhóm. Nếu điều kiện cho phép, giáo viên có thể sử dụng các phần mềm máy tính thích hợp trong quá trình dạy học Vật lí,...
- Những học sinh có năng khiếu hoặc có nhu cầu học sâu hơn về vật lí được khuyến khích và được tạo điều kiện để phát triển tốt năng lực của họ.



I. MỤC TIÊU

Môn Hóa học ở Trung học cơ sở nhằm giúp học sinh:

1. Về kiến thức

Có được hệ thống kiến thức hóa học phổ thông cơ bản ban đầu, tương đối hiện đại và thiết thực từ đơn giản đến phức tạp, gồm:

- Kiến thức cơ sở hóa học chung.
- Hóa học vô cơ.
- Hóa học hữu cơ.

2. Về kĩ năng

Có được hệ thống kĩ năng hóa học phổ thông cơ bản, ban đầu gồm:

- Kĩ năng học tập hóa học.
- Kĩ năng thực hành hóa học.
- Kĩ năng vận dụng kiến thức hóa học.

3. Về thái độ

Có thái độ tích cực như:

- Hứng thú học tập bộ môn Hóa học.
- Biết giải quyết vấn đề một cách khách quan, trung thực trên cơ sở phân tích khoa học.
- Ý thức trách nhiệm với bản thân, với xã hội và cộng đồng.
- Ý thức vận dụng những tri thức hóa học đã học vào cuộc sống và vận động người khác cùng thực hiện.

Số 11 ngày 12 - 8 - 2006
Số 12 ngày 12 - 8 - 2006

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.laws.vn
CÔNG BẢO

109

109

	LỚP 8 <i>2 tiết/tuần × 35 tuần = 70 tiết</i>	LỚP 9 <i>2 tiết/tuần × 35 tuần = 70 tiết</i>
KIẾN THỨC CƠ SỞ HÓA HỌC CHUNG	1. Chất - Nguyên tử - Phân tử 1.1. Chất. 1.2. Nguyên tử. Nguyên tố hóa học. Kí hiệu hóa học. 1.3. Đơn chất và hợp chất - Phân tử. 1.4. Công thức hóa học. 1.5. Hóa trị.	1. Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học.
	2. Phản ứng hóa học 2.1. Sự biến đổi chất. 2.2. Phản ứng hóa học. 2.3. Định luật bảo toàn khối lượng. 2.4. Phương trình hóa học.	

	LỚP 8 $2 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 70 \text{ tiết}$	LỚP 9 $2 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 70 \text{ tiết}$
	3. Mol và tính toán hóa học 3.1. Mol. Chuyển đổi giữa khối lượng, thể tích và lượng chất. 3.2. Tỉ khối chất khí. 3.3. Tính theo công thức hóa học. 3.4. Tính theo phương trình hóa học. 4. Dung dịch 4.1. Dung dịch. 4.2. Độ tan của một chất trong nước. 4.3. Nồng độ dung dịch. 4.4. Pha chế dung dịch.	
HÓA HỌC VÔ CƠ	5. Oxi - Không khí 5.1. Tính chất của oxi. 5.2. Sự oxi hóa. Phản ứng hóa hợp. Ứng dụng của oxi. 5.3. Oxit. 5.4. Điều chế khí oxi. Phản ứng phân hủy. 5.5. Không khí. Sự cháy.	2. Các loại hợp chất vô cơ 2.1. Oxit: Tính chất hóa học của oxit. Phân loại. Một số oxit quan trọng: CaO , SO_2 . 2.2. Axit: Tính chất hóa học của axit. Phản ứng trung hòa. Một số axit quan trọng: H_2SO_4 , HCl .
	6. Hidro - Nước 6.1. Tính chất, ứng dụng của hidro. 6.2. Phản ứng oxi hóa - khử. 6.3. Điều chế hidro. Phản ứng thế.	2.3. Bazơ: Tính chất hóa học của bazơ. Một số bazơ quan trọng: NaOH ; Ca(OH)_2 . Thang pH. 2.4. Muối: Tính chất hóa học của muối. Phản ứng trao đổi.